

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Đông Phương học

Tên tiếng Anh: Orientalism

Tên các chuyên ngành: Nhật Bản học, Trung Quốc học

Mã ngành: 7310608

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

Bình Định, 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

Số: 178/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật)
trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về việc thành lập Trường ĐHSPT Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3421/QĐ-ĐHQN ngày 10/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn ban hành Quy định về xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật) trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ 43 ngành trong danh sách kèm theo.

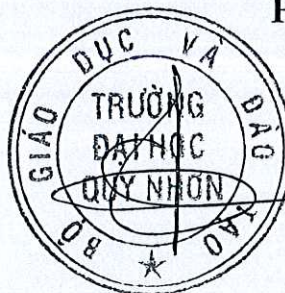
Điều 2. Các chương trình đào tạo sửa đổi, cập nhật có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2020.

Điều 3. Các Trưởng khoa, Trưởng đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên thuộc Trường Đại học Quy Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chi tiết thi hành pháp luật về...

BIÊN THƯƠNG TRƯỞNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

Chào mừng các đồng chí lãnh đạo, quý vị khách quý...
Thưa các đồng chí, thưa quý vị, trước tiên tôi xin...

Trong buổi họp này, tôi xin báo cáo về công tác...
Về công tác quản lý chất lượng, chúng ta đã...

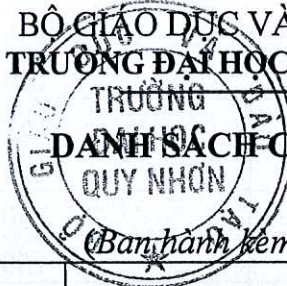
QUYẾT ĐỊNH

Thưa các đồng chí, thưa quý vị, trước tiên tôi xin...
Về công tác quản lý chất lượng, chúng ta đã...

BIÊN THƯƠNG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
2023



**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783 /QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2020)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo	Tổng số tín chỉ toàn khoá (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP – AN).
1	Sư phạm Toán học	7140209	138
2	Sư phạm Vật lý	7140211	138
3	Sư phạm Hóa học	7140212	138
4	Sư phạm Sinh học	7140213	138
5	Sư phạm Tin học	7140210	138
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	138
7	Sư phạm Lịch sử	7140218	138
8	Sư phạm Địa lý	7140219	138
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	138
10	Giáo dục Chính trị	7140205	138
11	Giáo dục Tiểu học	7140202	138
12	Giáo dục Thể chất	7140206	138
13	Giáo dục mầm non	7140201	138
14	Toán ứng dụng	7460112	135
15	Thống kê	7460201	135
16	Công nghệ thông tin	7480201	135
17	Hóa học	7440112	135
18	Quản lý đất đai	7850103	135
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	135
20	Sinh học ứng dụng	7420203	135
21	Quản lý giáo dục	7140114	135
22	Văn học	7229030	135
23	Quản lý nhà nước	7310205	135
24	Tâm lý học giáo dục	7310403	135
25	Công tác xã hội	7760101	135
26	Đông phương học	7310608	135
27	Việt Nam học	7310630	135
28	Luật	7380101	135
29	Ngôn ngữ Anh	7220201	135
30	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	135
31	Kinh tế	7310101	135
32	Kế toán	7340301	135
33	Kiểm toán	7340302	135
34	Quản trị kinh doanh	7340101	135
35	Tài chính - Ngân hàng	7340201	135

36	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	7810103	135
37	Quản trị khách sạn	7810201	135
38	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	150
39	Nông học	7620109	150
40	Kỹ thuật điện	7520201	150
41	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	150
42	Kỹ thuật xây dựng	7580201	150
43	Kỹ thuật phần mềm	7480103	150

Danh sách có 43 ngành./

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020.

của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Đông Phương học

Mã ngành: 310608

Tên tiếng Anh: Orientalism

Tên các chuyên ngành: Nhật Bản học, Trung Quốc học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Đông Phương học (chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học) được xây dựng có hệ thống, hướng đến mục tiêu, chiến lược giáo dục phù hợp tình hình mới, đáp ứng yêu cầu đào tạo đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao và phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, góp phần phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Đông phương học (chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học)
2. Mã ngành đào tạo	
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân Đông Phương học (chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học)
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	135 tín chỉ (chưa bao gồm 3 tín chỉ GDTC và 8 tín chỉ GDQP - AN)
7. Khoa quản lý	Khoa KHXH & NV
8. Hình thức đào tạo	Chính quy tập trung
9. Thời gian đào tạo	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Học sinh THPT toàn quốc
11. Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10 (cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Đông Phương học

Tên tiếng Anh: Orientalism

Tên các chuyên ngành: Nhật Bản học, Trung Quốc học

Mã ngành: 7310608

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

Bình Định, 2020

12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành chương trình đào tạo; - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 135 tín chỉ; - Đạt chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin theo quy định chung của Nhà trường; - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất.
13. Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp có bằng cử nhân Đông Phương học (chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học) có thể: - Tham gia nhiều vị trí công tác trong cơ quan, công ty, doanh nghiệp, ban ngành ở Việt Nam, Khu vực và các tổ chức quốc tế. - Trở thành những biên dịch, phiên dịch, biên tập viên, phóng viên (trong nước và quốc tế),... - Tham gia công tác giảng dạy ngoại ngữ tại các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục. Tham gia tư vấn và hợp tác trong các trung tâm dịch thuật, văn phòng tư vấn. - Có thể trở thành hướng dẫn viên du lịch trong các doanh nghiệp lữ hành.
14. Học tập nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng và trình độ để tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo cao học (trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ) ở Việt Nam hoặc các nước Nhật Bản, Trung Quốc về chuyên môn tiếng, các lĩnh vực khoa học khác như Châu Á học, Quốc tế học, Dân tộc học, Quan hệ quốc tế, Nhật Bản học, Trung Quốc học.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	<p>Chương trình đào tạo đại học ngành Đông phương học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM</p>

16. Thời điểm cập nhật bản mô tả

Bản mô tả được rà soát, bổ sung năm 2020 và cập nhật 2 năm/lần

1.3. Sứ mệnh - Tầm nhìn - Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD – Đại học Đà Nẵng.

1.3.1. Sứ mệnh, Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Sứ mệnh: “Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ – Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”.

Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế”.

Giá trị cốt lõi: “Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn”.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục: “Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”.

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi; có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Đông Phương học (chuyên ngành Nhật Bản, Trung Quốc học)

Chương trình đào tạo ngành Đông phương học			Triết lý giáo dục của DQN					
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp			
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	X					
		Các học phần KHXX/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	X	X				
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	X	X	X			
		Kiến thức ngành, chuyên ngành	X		X			
		Kiến thức bổ trợ	X	X	X			
	Khóa luận tốt nghiệp		X	X	X			
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		X	X	X			
	Thực tế, thuyết trình, thảo luận nhóm		X	X	X			
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X	X				
Hiến máu nhân đạo		X						
Hoạt động vì người nghèo		X						
PLO1	PLO1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và có thể học tập ở trình độ cao hơn.	X					
		PLO2	Vận dụng được kiến thức về văn hóa nghệ thuật, tôn giáo, lịch sử, kinh tế, chính trị, địa lý, chính sách đối ngoại của các nước châu Á, đặc biệt Nhật Bản và Trung Quốc trong thực hành nghề nghiệp.	X		X		
			PLO3	Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ trong các hoạt động biên dịch, phiên dịch và quan hệ quốc tế hiện đại.	X		X	
				PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về các lĩnh vực: du lịch, thương mại, quản lý nhà nước... trong hoạt động thực tiễn.	X	X	X
					PLO5	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học, có khả năng đọc hiểu văn bản khoa học và giao tiếp thông dụng tiếng	X	X

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)		phổ thông của các nước học chuyên sâu như Nhật Bản và Trung Quốc.			
	PLO6	Có khả năng nghiên cứu về phương Đông nói chung, về các nước học chuyên sâu nói riêng để đáp ứng yêu cầu vươn lên học tiếp ở các bậc cao hơn.	X	X	X
	PLO7	Vận dụng kỹ năng giao tiếp đạt hiệu quả, có khả năng hội nhập và thích ứng trong môi trường giao lưu quốc tế.	X	X	X
	PLO8	Ứng dụng được công nghệ thông tin và sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh, Nhật, Trung Quốc) trong hoạt động thực tiễn liên quan đến nghề nghiệp.	X	X	X
	PLO9	Có khả năng nghiên cứu phân tích, tổng hợp, đánh giá, các nguồn dữ liệu ngôn ngữ, văn hóa các nước châu Á, nhất là các nước học chuyên sâu (Nhật Bản, Trung Quốc).		X	X
	PLO10	Có kỹ năng giao tiếp, giảng dạy, biên dịch, phiên dịch và trong hoạt động nghiệp vụ du lịch, ngoại giao, ngoại thương... bằng tiếng Nhật, tiếng Trung và tiếng Anh.	X	X	X
	PLO11	Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.		X	X
	PLO12	Có năng lực tự chủ, làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tự định hướng, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện; tận tụy với công việc và tự chịu trách nhiệm về chuyên môn.	X	X	X

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình ngành Đông phương được xây dựng theo hướng đào tạo người học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức tương đối toàn diện và hệ thống về Đông phương học theo hướng chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học. Người học tốt nghiệp ngành Đông phương học được trang bị các kỹ năng ngoại ngữ tiếng Nhật, tiếng Trung hoặc tiếng Anh trong giao tiếp nghiệp vụ ngoại thương, du lịch, giảng dạy; có kỹ năng về quan hệ quốc tế và giao tiếp xã hội. Cử nhân Đông phương học có thể làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam và khu vực, các tổ chức quốc tế.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

** Về kiến thức*

- PO1: Trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về triết học Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh... nhằm rèn luyện phẩm chất chính trị cho sinh viên.

- PO2: Giúp sinh viên nhận thức được lịch sử, địa lý, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... của các nước phương Đông nói chung và hai nước Nhật Bản và Trung Quốc nói riêng có quan hệ gần gũi với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực.

- PO3: Cung cấp cho sinh viên kiến thức ngành và chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học, kiến thức về ngôn ngữ (tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Anh) để có thể sử dụng được trong các lĩnh vực biên dịch, phiên dịch, hoạt động nghiệp vụ du lịch, ngoại giao, kinh doanh, kinh tế - xã hội và có thể học tập ở trình độ cao hơn.

** Về kỹ năng*

- PO4: Chương trình ngành Đông phương học hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nhận biết, phân loại, phân tích, tổng hợp các nguồn dữ liệu đa lĩnh vực, đa ngôn ngữ (ít nhất là tiếng Anh và các ngôn ngữ chuyên ngành) về khu vực học và đất nước học làm nền tảng cho việc tiếp cận sự tương đồng và sự khác biệt về đặc trưng kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của các nước trong khu vực (thuộc từng chuyên ngành); từ đó người học khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và các nước châu Á khác.

- PO5: Trang bị và rèn luyện cho người học các kỹ năng ngoại ngữ (tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Anh...), kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp, nghiệp vụ ngoại thương, du lịch, giảng dạy; có khả năng hội nhập và thích ứng trong môi trường giao lưu quốc tế.

** Về mức tự chủ và trách nhiệm*

- PO6: Rèn luyện cho sinh viên ý thức tự giác, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- PO7: Có năng lực tự chủ, làm việc độc lập, tự định hướng, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện; tận tụy với công việc và tự chịu trách nhiệm về chuyên môn.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra như sau:

1.5.1. Về kiến thức

** Kiến thức chung*

- PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và có thể học tập ở trình độ cao hơn.

- PLO2: Vận dụng được kiến thức về văn hóa nghệ thuật, tôn giáo, lịch sử, kinh tế, chính trị, địa lý, chính sách đối ngoại của các nước châu Á, đặc biệt Nhật Bản và Trung Quốc trong thực hành nghề nghiệp.

- PLO3: Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ trong các hoạt động biên dịch, phiên dịch và quan hệ quốc tế hiện đại.

- PLO4: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về các lĩnh vực: du lịch, thương mại, quản lý nhà nước... trong hoạt động thực tiễn.

** Kiến thức chuyên môn*

- PLO5: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học, có khả năng đọc hiểu văn bản khoa học và giao tiếp thông dụng tiếng phổ thông của các nước học chuyên sâu như Nhật Bản và Trung Quốc.

- PLO6: Có khả năng nghiên cứu về phương Đông nói chung, về các nước học chuyên sâu nói riêng để đáp ứng yêu cầu vươn lên học tiếp ở các bậc cao hơn.

1.5.2. Về kỹ năng

** Kỹ năng chung*

- PLO7: Vận dụng kỹ năng giao tiếp đạt hiệu quả, có khả năng hội nhập và thích ứng trong môi trường giao lưu quốc tế.

- PLO8: Ứng dụng được công nghệ thông tin và sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh, Nhật, Trung Quốc) trong hoạt động thực tiễn liên quan đến nghề nghiệp.

** Kỹ năng chuyên môn*

- PLO9: Có khả năng nghiên cứu phân tích, tổng hợp, đánh giá, các nguồn dữ liệu ngôn ngữ, văn hóa các nước châu Á, nhất là các nước học chuyên sâu (Nhật Bản, Trung Quốc).

- PLO10: Có kỹ năng giao tiếp, giảng dạy, biên dịch, phiên dịch và trong hoạt động nghiệp vụ du lịch, ngoại giao, ngoại thương... bằng tiếng Nhật, tiếng Trung và tiếng Anh.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- PLO11: Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- PLO12: Có năng lực tự chủ, làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tự định hướng, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện; tận tụy với công việc và tự chịu trách nhiệm về chuyên môn.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1	x											
PO2		x			x							
PO3			x	x	x	x				x		
PO4							x	x	x			
PO5						x		x		x		
PO6											x	
PO7												x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên

+ Giảng viên cần nắm rõ chương trình, mục tiêu đào tạo ngành và chuyên ngành, các học phần mà mình đảm nhiệm giảng dạy.

+ Để đảm bảo giờ lên lớp đạt hiệu quả giảng viên cần chuẩn bị kỹ giáo trình, tài liệu tham khảo, nội dung kiến thức cần cung cấp trong chương trình dạy học, bài giảng; đề cương chi tiết học phần.

+ Giảng viên cần nắm rõ đối tượng giảng dạy để truyền đạt kiến thức từng bước nâng cao (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư).

+ Giảng viên cần chuẩn bị chu đáo các phương tiện, xây dựng phương pháp dạy - học phù hợp nội dung kiến thức cần chuyển tải đạt hiệu quả.

- Các phương pháp giảng dạy - học tập

Trong quá trình dạy - học , giảng viên có thể kết hợp sử dụng nhiều phương pháp: dạy trực tiếp, gián tiếp, trải nghiệm, tương tác, tự học phù hợp với nội dung bài giảng, chương trình đào tạo và đối tượng học tập.

Phương pháp giảng dạy-học tập	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Giảng viên lên lớp đối với các học phần lý thuyết thực hiện các phương pháp như: thuyết trình, thuyết giảng, đặt vấn đề - nêu câu hỏi gợi ý, giao bài tập nhóm, bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập và thảo luận.	Thuyết giảng Nêu câu hỏi gợi ý Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Trong chương trình đào tạo, một số học phần giảng viên chỉ gợi mở ý tưởng, hướng dẫn và sinh viên thực hiện như: thực tập thực tế, khóa luận tốt nghiệp.	Câu hỏi gợi mở Xây dựng ý tưởng Giải quyết vấn đề
Học tập trải nghiệm	Trong chương trình đào tạo, các môn học được thiết kế học tập trải nghiệm như: thực tập chuyên ngành, khóa luận tốt nghiệp.	Thực tập Thực tế
Giảng dạy tương tác	Hầu hết các môn học của chương trình đào tạo giảng viên đều thực hiện giảng dạy tương tác, cùng sinh viên giải quyết vấn đề đặt ra. Sinh viên làm bài tập nhóm, thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm.	Thảo luận Học nhóm Tương tác, phản hồi
Tự học	Hoạt động tự học độc lập, làm bài tập tại nhà, khóa luận tốt nghiệp.	Bài tập ở nhà Hướng dẫn sử dụng máy tính Phản hồi

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Dạy trực tiếp												
1. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x						
2. Tham luận	x	x	x	x	x	x						
3. Luyện tập và thực hành		x	x	x	x		x	x	x	x		
II. Dạy gián tiếp												
4. Câu hỏi gợi mở									x	x		
5. Xây dựng ý tưởng						x	x	x	x	x		
6. Giải quyết vấn đề						x	x	x	x	x		
III. Học trải nghiệm												
7. Thực tập		x	x	x		x	x	x	x	x		
8. Thực tế		x	x	x					x	x	x	x
...												
IV. Dạy học tương tác												
1. Thảo luận						x	x	x	x	x	x	x
2. Học nhóm							x	x	x	x	x	x
V. Tự học												
1. Bài tập ở nhà		x	x	x	x	x					x	x
2. Hướng dẫn sử dụng máy tính								x				
3. Phản ánh											x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

+ Chương trình đào tạo ngành Đông phương học được rà soát, bổ sung định kỳ 2 năm /1 lần nhằm điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của người học và phù hợp thực tiễn đổi mới.

+ Có nhiều hình thức hỗ trợ và giúp đỡ sinh viên trong việc học tập, thực hành, thực tế, tham quan.

+ Trong năm học, giảng viên có kế hoạch phối hợp với Trung tâm ngoại ngữ tham gia các hoạt động giao lưu với các khách mời Nhật Bản, Trung Quốc để trao đổi nâng cao và bổ sung thêm kiến thức, thực hành tiếng Nhật, tiếng Trung, cả phương pháp giảng dạy để nâng cao năng lực giảng viên, sinh viên.

+ Trong quá trình dạy học, thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về năng lực, phẩm chất, đạo đức và tác phong của giảng viên để phát huy những điểm tốt hoặc khắc phục những hạn chế.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

*** Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

*** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng.	10%
2	Quá trình	*Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân 9 dưới hình thức viết, hoặc thuyết trình): - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: Đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề. *Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn (giảng viên nêu cụ thể). -Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.	20%
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần *Hình thức thi: Viết - Tiêu chí đánh giá: theo đáp án của giảng viên ra đề. * Hình thức thi: Vấn đáp - Tiêu chí đánh giá: theo đáp án của giảng viên ra đề. * Hình thức thi: Vấn đáp - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.	70%

b. Học phần thực hành, thực tập tốt nghiệp

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các học phần thực hành, thực tập.

c. Học phần đồ án môn học

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Đông phương học được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Đánh giá tiến trình												

1. Đánh giá chuyên cần											X	X
2. Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II. Đánh giá tổng kết												
4. Kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
5. Bảo vệ và thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
6. Báo cáo	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
7. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8. Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X
9. Thực hành	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	0
1.3	Ngoại ngữ	7	
1.4	KHXH/NV	4	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	20
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	22	4
2.2	Kiến thức ngành	6	
2.3.	Kiến thức chuyên ngành	28	10
2.4	Kiến thức bổ trợ (kỹ năng, thực tập)	35	
2.4.1.	- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp	22	6
2.4.2.	- Thực tập tốt nghiệp, thực tế	7	0
2.5	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	
Tổng:		127	20
		147	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 36 tín chỉ:

Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp người học có kiến thức vững chắc về triết học, kinh tế chính trị Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, ngoại ngữ tiếng Anh; Kỹ năng giao tiếp; Khởi nghiệp để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức kỉ luật và tác phong

tốt (trong đó học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh là các học phần điều kiện được cấp chứng chỉ riêng). Ngoài ra, người học được định hướng nghề nghiệp và trang bị kiến thức, kỹ năng giao tiếp tốt để thích ứng với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 111 tín chỉ:

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành; kiến thức ngành; kiến thức bổ trợ; khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng và mức trách nhiệm để đáp ứng nhu cầu công việc xã hội.

- Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành gồm 26 tín chỉ:

Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở toàn diện để phục vụ cho khối kiến thức chuyên ngành. Phần này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức chung về lịch sử các nước phương Đông, khu vực, lịch sử văn minh thế giới, nhập môn quan hệ quốc tế và cơ sở văn hóa Việt Nam, đồng thời trang bị kỹ năng cơ sở về công nghệ thông tin.

- Khối kiến thức ngành, chuyên ngành Nhật Bản, Trung Quốc học gồm 44 tín chỉ:

Khối kiến thức ngành, chuyên ngành giúp người học nắm vững kiến thức về lịch sử, địa lý, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... của các nước Phương Đông nói chung và hai nước Nhật Bản và Trung Quốc nói riêng.

- Khối kiến thức bổ trợ (kỹ năng, thực tập) gồm 35 tín chỉ:

Khối kiến thức bổ trợ cung cấp cho sinh viên kiến thức ngành và chuyên ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học, kỹ năng đọc viết, hiểu các ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung) để có thể sử dụng được trong các lĩnh vực biên dịch, phiên dịch, hoạt động nghiệp vụ du lịch, ngoại giao, kinh doanh, kinh tế - xã hội.

Khối kiến thức thực tập thực tế giúp người học có kiến thức thực tế về ngành nghề, rèn luyện được kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập. Có thể ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp. Qua thực tập, thực tế giúp sinh viên có tinh thần tự chủ, nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và rèn luyện năng lực nghề nghiệp.

- Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế gồm 6 tín chỉ:

Khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào việc nghiên cứu, phân tích và giải quyết các đề tài đặt ra. Học phần thay thế giúp người học tích lũy thêm kiến thức về ngành nghề đang học.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,5%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	36,1%	x	x			x		x	x			x	x
1.2	Giáo dục thể	12	33,3%	x	x			x			x	x		x	x

	chất-GDQP AN														
1.3	Ngoại ngữ	7	19,4%			x					x		x	x	x
1.4	KHXH/NV	4	11,1%	x						x			x	x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,5%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	26	23,4%		x	x		x		x	x	x		x	x
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	44	39,6%		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ (kỹ năng, thực tập)	35	31,5%	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	5,4%	x		x				x	x	x	x	x	x

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10		85			LLCT-LUẬT&QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6		57	1130299		LLCT-LUẬT&QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		57	1130300		LLCT-LUẬT&QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		57	1130301		LLCT-LUẬT&QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		57	1130302		LLCT-LUẬT&QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		57			LLCT-LUẬT&QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) ^(*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) ^(*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) ^(*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) ^(*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) ^(*)	2	1	4			26	21	1121075		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) ^(*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) ^(*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) ^(*)	2	1	4			26	21	112078		GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) ^(*)	3	1	4			26	21	112079		GDTC-QP	

16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26	21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) ^(*)	2	1	4			26	21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) ^(*)	3	1	4			26	21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) ^(*)	1	1	4			26	21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) ^(*)	2	1	4			26	21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) ^(*)	3	1	4			26	21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) ^(*)	1	1	4			26	21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) ^(*)	2	1	4			26	21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) ^(*)	3	1	4			26	21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) ^(*)	1	1	4			26	21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) ^(*)	2	1	4			26	21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) ^(*)	3	1	4			26	21	1120191	GDTC-QP	
28	1120168	Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 ^(*)	2	3	37		8		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 ^(*)	2	2	22		8		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 ^(*)	2	2	14			16	44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 ^(*)	2	2	4			56	64		GDTC-QP	
I.3 Ngoại ngữ			7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15			90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. Khoa học xã hội			4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20	48		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10		55		TCNH-QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			26									
II.1.a Phần bắt buộc			22									
36	1050241	Tin học cơ sở	1	3	30			30	75		CNTT	
37	1070053	Lịch sử văn minh thế giới	1	3	39		12		90		KHXH&NV	
38	1070232	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	26		8		60		KHXH&NV	
39	1070234	Nhập môn quan hệ quốc tế	3	2	26		8		60		KHXH&NV	
40	1070259	Khu vực học đại cương	1	3	39		12		90		KHXH&NV	
41	2030144	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	3	39		12		90		KHXH&NV	
42	1070261	Lịch sử phương Đông	3	3	39		12		90		KHXH&NV	
43	2030145	Di sản văn hóa và Lịch sử Việt Nam	3	3	39		12		90		KHXH&NV	
II.1.b. Phần tự chọn 4/8 TC			4									
44	1070266	Phương đông trong toàn cầu hóa	4	2	26		8		60		KHXH&NV	
45	1070081	Nhân học đại cương	4	2	26		8		60		KHXH&NV	
46	1070063	Logic học đại cương	4	2	26		8		60		KHXH&NV	
47	1100138	Xã hội học	4	2	20	5	10		55		KHXH&NV	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành			44									
II.2.1. Kiến thức ngành			6									

48	1070269	Quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á	4	2	26		8		60		KHXH&NV
49	2030147	Kinh tế Đông Bắc Á đương đại	5	2	26		8		60		KHXH&NV
50	2020405	Địa lý và cư dân Đông Bắc Á	5	2	26		8		60		KHTN
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành			38								
II.2.2.1. Kiến thức chuyên ngành Nhật Bản học											
II.2.2.1.a. Phần bắt buộc			28								
51	1070281	Nhập môn Nhật Bản học	6	2	26		8		60		KHXH&NV
52	1070282	Lịch sử Nhật Bản	6	2	26		8		60		KHXH&NV
53	1080289	Địa lý Nhật Bản	6	2	26		8		60		KHTN
54	1070288	Văn hóa Nhật Bản	7	2	26		8		60		KHXH&NV
55	1070272	Tiếng Nhật 1	1	4	40	20			120		KHXH&NV
56	1070273	Tiếng Nhật 2	2	4	40	20			120		KHXH&NV
57	1070274	Tiếng Nhật 3	3	4	40	20			120		KHXH&NV
58	1070276	Tiếng Nhật 4	4	4	40	20			120		KHXH&NV
59	1070279	Tiếng Nhật 5	5	4	40				120		KHXH&NV
II.2.2.1.b. Phần tự chọn (10//24TC)			10								
60	1070284	Tiếng Nhật chuyên ngành 1	6	3	30	15			90		KHXH&NV
61	1070285	Tiếng Nhật chuyên ngành 2	6	3	30	15			90		KHXH&NV
62	1070291	Tiếng Nhật chuyên ngành 3	7	3	30	15			90		KHXH&NV
63	1070292	Tiếng Nhật chuyên ngành 4	7	3	30	15			90		KHXH&NV
64	2030149	Thế chế chính trị - xã hội Nhật Bản	6	2	26		8		60		KHXH&NV
65	2030150	Chính sách ngoại giao Nhật Bản và quan hệ Việt - Nhật	6	2	26		8		60		KHXH&NV
66	2030154	Văn học nghệ thuật Nhật Bản	7	2	26		8		60		KHXH&NV
67	2030155	Tư tưởng, tôn giáo Nhật Bản	7	2	26		8		60		KHXH&NV
68	2030153	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	7	2	26		8		60		KHXH&NV
69	2030156	Du lịch Nhật Bản	7	2	26		8		60		KHXH&NV
II.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành Trung Quốc học			38								
II.2.2.2.a. Phần bắt buộc			26								
70	1070301	Nhập môn Trung Quốc học	4	2	26		8		60		KHXH&NV
71	1070327	Lịch sử Trung Quốc	6	3	39		12		90		KHXH&NV
72	1080290	Địa lý Trung Quốc	7	2	26		8		60		KHTN
73	1070302	Văn hóa Trung Quốc	7	3	39		12		90		KHXH&NV
74	1090177	Tiếng Trung 1	1	4	40	20			120		Ngoại ngữ
75	1090178	Tiếng Trung 2	2	4	40	20			120		Ngoại ngữ
76	1090179	Tiếng Trung 3	3	4	40	20			120		Ngoại ngữ
77	1090180	Tiếng Trung 4	4	4	40	20			120		Ngoại ngữ
II.2.2.2.b. Phần tự chọn (12/24 TC)			12								
78	1090188	Tiếng Trung chuyên ngành 1	6	3	30	15			90		Ngoại ngữ
79	1090189	Tiếng Trung chuyên ngành 2	6	3	30	15			90		Ngoại ngữ
80	1090190	Tiếng Trung chuyên ngành 3	7	3	30	15			90		Ngoại ngữ
81	1090191	Tiếng Trung chuyên ngành 4	7	3	30	15			90		Ngoại ngữ
82	2030151	Thế chế chính trị - xã hội Trung Quốc	6	2	26		8		60		KHXH&NV
83	2030157	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Trung - Việt	7	2	26		8		60		KHXH&NV
84	2030158	Văn học nghệ thuật Trung Quốc	7	2	26		8		60		KHXH&NV
85	2030159	Du lịch Trung Quốc	7	2	26		8		60		KHXH&NV
86	2030160	Triết học và tôn giáo Trung Quốc	7	2	26		8		60		KHXH&NV
87	2030152	Các đặc khu hành chính Hồng Kông, Ma Cao	6	2	26		8		60		KHXH&NV
II.3. Kiến thức bổ trợ			35								
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp (TC)											
II.3.1.1. Chuyên ngành Nhật Bản học			28								
II.3.1.1a Các học phần bắt buộc			22								

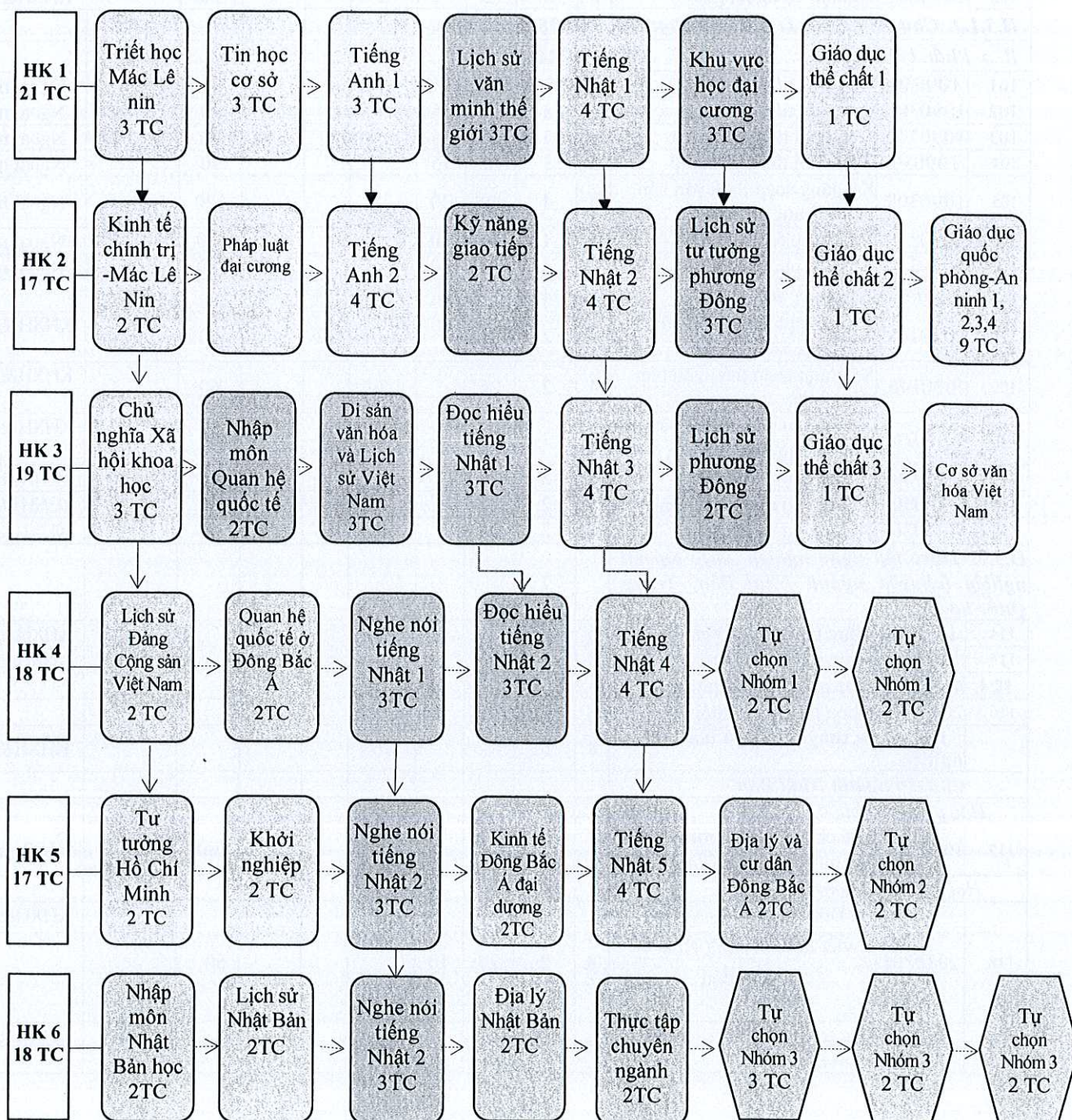
88	1070275	Đọc hiểu tiếng Nhật 1	3	3	30	15				90		KHXH&NV
89	1070277	Đọc hiểu tiếng Nhật 2	4	3	30	15				90		KHXH&NV
90	1070278	Nghe nói tiếng Nhật 1	4	3	30	15				90		KHXH&NV
91	1070280	Nghe nói tiếng Nhật 2	5	3	30	15				90		KHXH&NV
92	1070283	Nghe nói tiếng Nhật 3	6	3	30	15				90		KHXH&NV
93	1070289	Kỹ năng nghe nói, đọc hiểu tiếng Nhật nâng cao	7	4	40	20				120		KHXH&NV
94	1070290	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao	7	3	30	15				90		KHXH&NV
II.3.1.1a Phần tự chọn (6/12 TC)				6								
95	2030148	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội	5	2	24				12	60		KHXH&NV
96	2030146	Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt	4	2	26		8			60		KHXH&NV
97	1070263	Nghiệp vụ văn phòng và hành chính nhân sự	4	2	26		8			60		KHXH&NV
98	1150307	Nghiệp vụ du lịch	6	2	26		8			60		TCNH-QTKD
99	1150308	Nghiệp vụ ngoại thương	5	2	26		8			60		TCNH-QTKD
100	1070267	Nghiệp vụ ngoại giao	6	2	26		8			60		KHXH&NV
II.3.1.2. Chuyên ngành Trung Quốc học				28								
II.a. Phần bắt buộc				24								
101	1090305	Đọc viết tiếng Trung 1	3	3	30	15				90		Ngoại ngữ
102	1090306	Đọc viết tiếng Trung 2	4	3	30	15				90		Ngoại ngữ
103	1090307	Nghe nói tiếng Trung 1	5	3	30	15				90		Ngoại ngữ
104	1090309	Nghe nói tiếng Trung 2	6	3	30	15				90		Ngoại ngữ
105	1090308	Kỹ năng soạn thảo văn bản tiếng Trung	5	4	40	20				120		Ngoại ngữ
106	1090310	Kỹ năng biên dịch Trung - Việt	6	4	40	20				120		Ngoại ngữ
107	1090311	Kỹ năng phiên dịch Trung - Việt	7	4	40	20				120		Ngoại ngữ
II.3.1.2.b. Phần tự chọn (4/12 TC)				4								
108	2030148	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội	5	2	24				12	60		KHXH&NV
109	2030146	Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt	4	2	26		8			60		KHXH&NV
110	1070263	Nghiệp vụ văn phòng và hành chính nhân sự	4	2	26		8			60		KHXH&NV
111	1150307	Nghiệp vụ du lịch	6	2	26		8			60		TCNH-QTKD
112	1150308	Nghiệp vụ ngoại thương	5	2	26		8			60		TCNH-QTKD
113	1070267	Nghiệp vụ ngoại giao	6	2	26		8			60		KHXH&NV
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp (chuyên ngành Nhật Bản, Trung Quốc học)				7								
114	1070300	Thực tập chuyên ngành	6	2								KHXH&NV
115	2030167	Thực tập tốt nghiệp	8	5								KHXH&NV
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế												
116	2030166	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								
		Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8	6								KHXH&NV
Chuyên ngành Nhật Bản												
Học phần bắt buộc				2								
117	1070268	Thế chế chính trị trong lịch sử các nước phương Đông	8	2	26		8			60		KHXH&NV
Học phần tự chọn(4/6 TC)				4								
118	2030161	Đổi dịch Nhật - Việt và viết tự luận tiếng Nhật về Nhật Bản	8	2	20	10				60		KHXH&NV
119	2030163	Đặc trưng chính trị - xã hội Nhật Bản	8	2	26		8			60		KHXH&NV

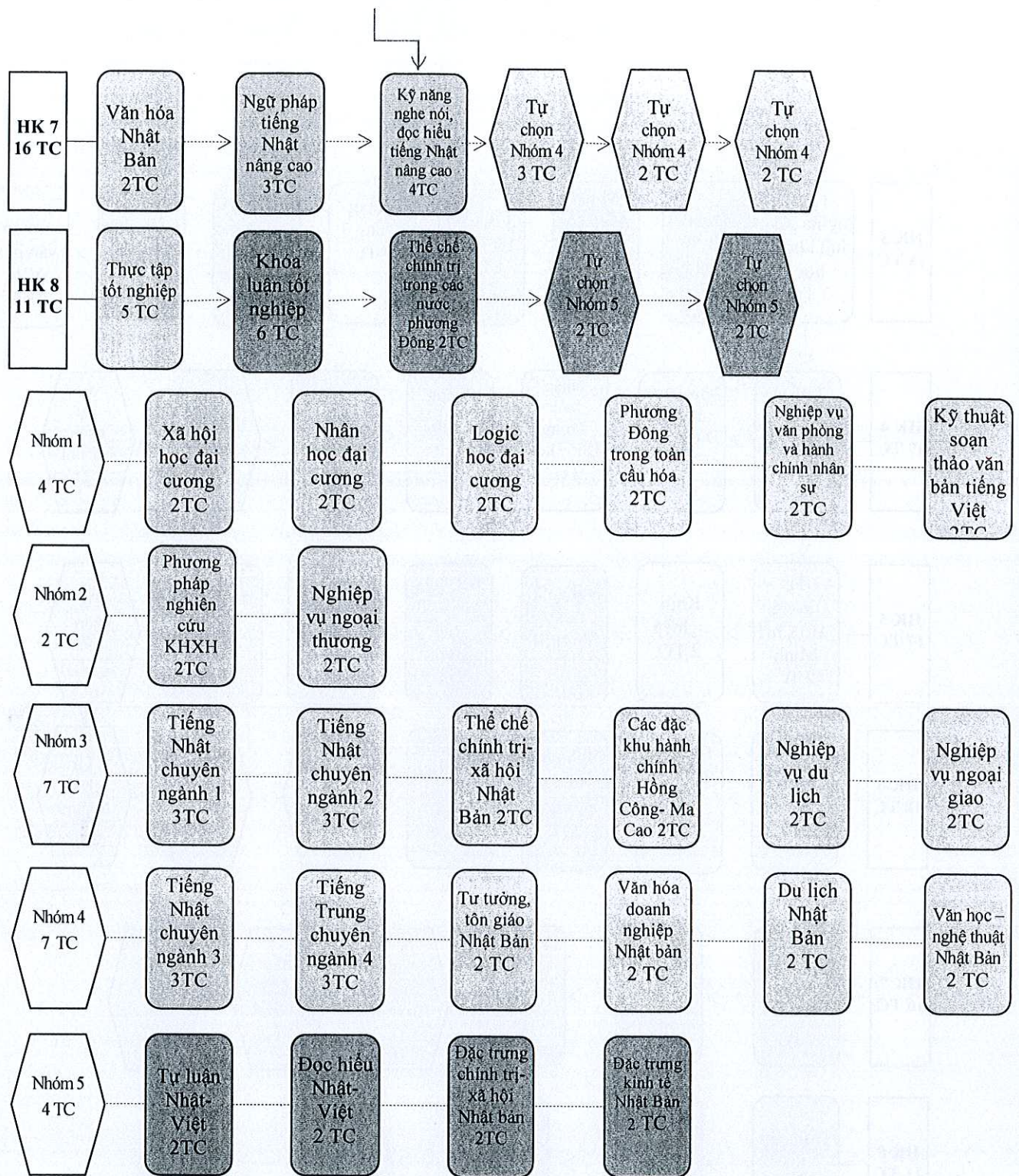
120	2030162	Đặc trưng kinh tế Nhật Bản	8	2	26		8		60		KHXH&NV
Chuyên ngành Trung Quốc				4							
<i>Học phần bắt buộc</i>											
121	1070268	Thế chế chính trị trong lịch sử các nước phương Đông	8	2	26		8		60		KHXH&NV
<i>Học phần tự chọn (4/8 TC)</i>											
122	1090312	Tiếng Trung lễ tân - ngoại giao	8	2	20	10			60		
123	1090313	Biên dịch chuyên ngành Trung Quốc học	8	2	20	10			60		KHXH&NV
124	2030165	Đặc trưng chính trị - xã hội Trung Quốc	8	2	26		8		60		KHXH&NV
125	2030164	Đặc trưng kinh tế Trung Quốc	8	2	26		8		60		KHXH&NV
TỔNG				135							

(*) Học phần điều kiện

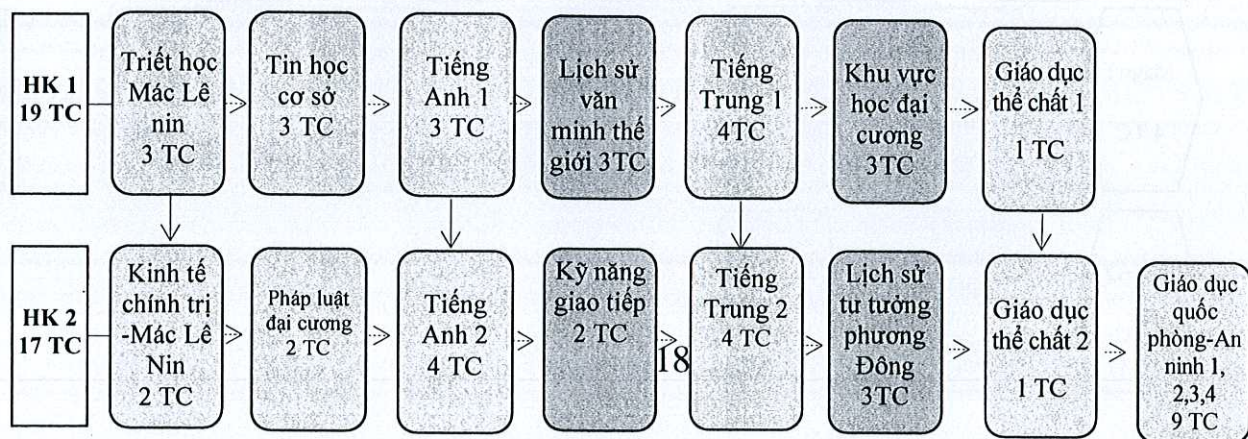
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy

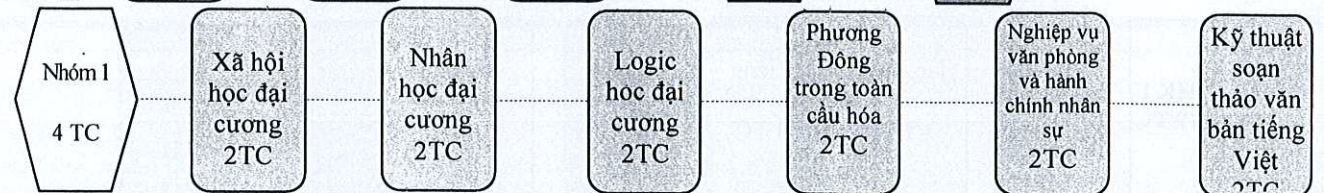
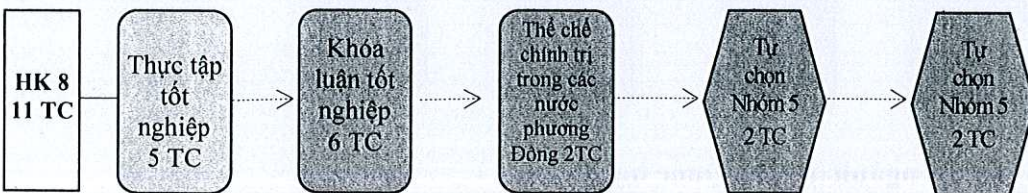
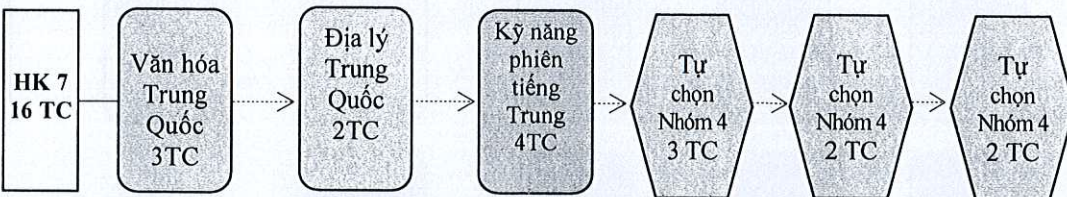
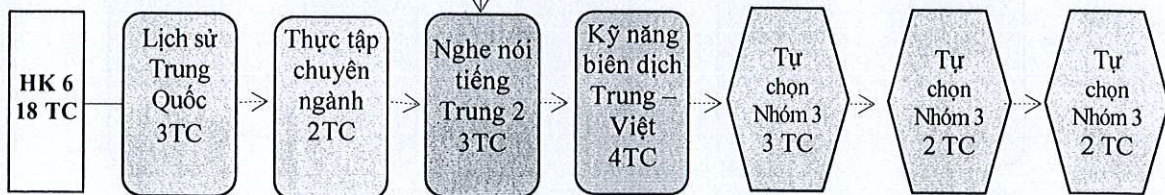
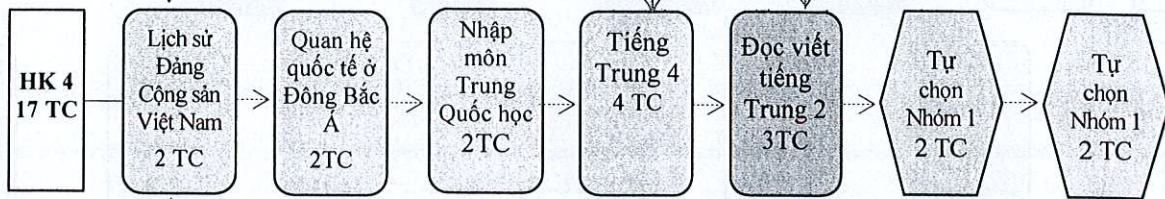
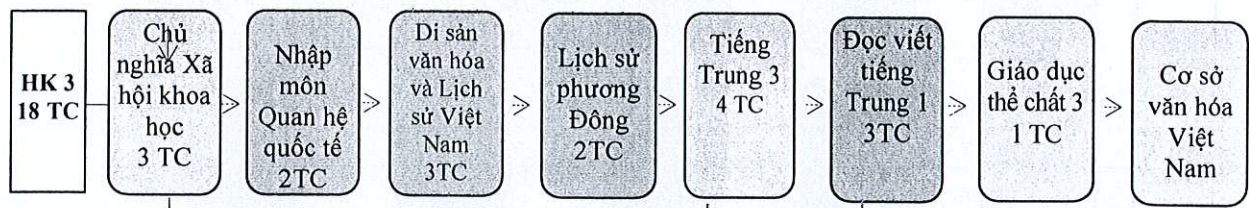
2.4.1. Chuyên ngành Nhật Bản học

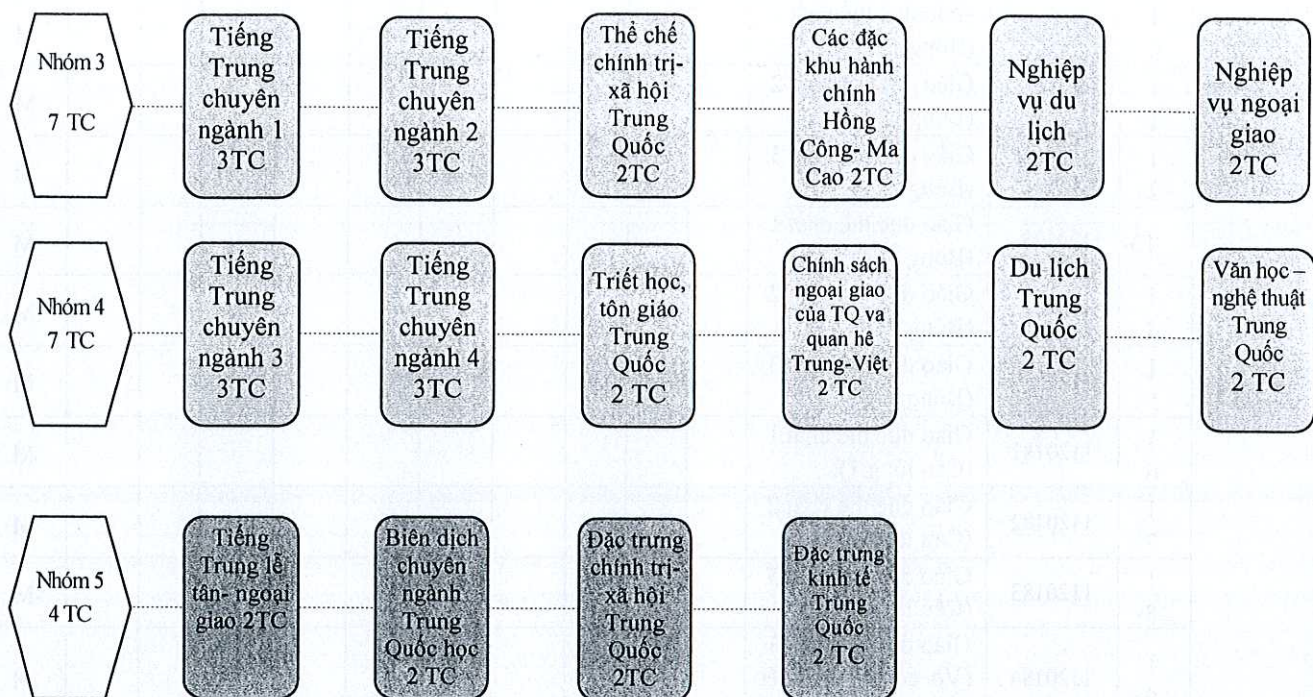




2.4.2. Chuyên ngành Trung Quốc học







Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm - thực hành	----->	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	M	M				L	M	M				M	M
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	M	M				M	M	M				M	M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	M				M	M	M				M	M
4	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M	M				M	M	M				M	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	M				M	M	M				M	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	M	M				M	M	M				M	M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)												M	M

8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)											M	M
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)											M	M
1 0	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)											M	M
1 1	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)											M	M
1 2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)											M	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)											M	M
1 4	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)											M	M
1 5	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)											M	M
1 6	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)											M	M
1 7	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)											M	M
1 8	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)											M	M
1 9	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)											M	M
2 0	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)											M	M
2 1	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)											M	M
2 2	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)											M	M
2 3	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)											M	M
2 4	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)											M	M
2 5	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)											M	M
2 6	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)											M	M
2 7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)											M	M
2 8	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	M						M	H			M	M
2 9	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M						M	H			M	M
3 0	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	M						M	H			M	M
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	M						M	H			M	M
32	1090061	Tiếng Anh 1		M					M	M		M		M
33	1090166	Tiếng Anh 2		M					M	M		M		M
34	1150422	Khởi nghiệp	L			M	M	L			M			M

35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	L						M			M	M	M
36	1050241	Tin học cơ sở								M		M	M	M
37	1070053	Lịch sử văn minh thế giới	M	L		H			M				M	L
38	1070232	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	M		M			M		M		M	H
39	1070234	Nhập môn quan hệ quốc tế	M	M					M		M		L	M
40	1070259	Khu vực học đại cương	M	M		L			M		M		L	M
41	2030144	Lịch sử tư tưởng phương Đông	L	M		M			M				M	M
42	1070261	Lịch sử phương Đông	M	L			H				H	H	M	M
43	2030145	Di sản văn hóa và Lịch sử Việt Nam	L	M				M			M		M	H
44	1070266	Phương đông trong toàn cầu hóa	M				M	H			H		M	M
45	1070081	Nhân học đại cương	M	M		L		M			M		L	M
46	1070063	Logic học đại cương	M	L			M	H			H	H	M	M
47	1100138	Xã hội học	M	L			M	H			H		M	H
48	1070269	Quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á	M	L			M	H					M	M
49	2030147	Kinh tế Đông Bắc Á đương đại	M	L			M	H					M	M
50	2020405	Địa lý và cư dân Đông Bắc Á	M				M	L					M	M
51	1070281	Nhập môn Nhật Bản học	M	L			M	M			M		L	M
52	1070282	Lịch sử Nhật Bản	M	M			M				H		M	
53	1080289	Địa lý Nhật Bản		M				M			H		M	H
54	1070288	Văn hóa Nhật Bản	M	L		M	H		M		M		M	M
55	1070272	Tiếng Nhật 1			M		H			M		H	M	M
56	1070273	Tiếng Nhật 2			M		H			M		H	M	M
57	1070274	Tiếng Nhật 3			M		H			M		H	M	M
58	1070276	Tiếng Nhật 4			M		H			M		H	M	M
59	1070279	Tiếng Nhật 5			M		H			M		H	M	M
60	1070284	Tiếng Nhật chuyên ngành 1			M		L			M		H	M	M
61	1070285	Tiếng Nhật chuyên ngành 2			M		M			M	M	L	M	M
62	1070291	Tiếng Nhật chuyên ngành 3			M		M			M	M	L	M	M
63	1070292	Tiếng Nhật chuyên ngành 4			M		M			M	M	L	M	M
64	2030149	Thể chế chính trị - xã hội Nhật Bản	M	L			H	M			M		M	M
65	2030150	Chính sách ngoại giao Nhật Bản và quan hệ Việt - Nhật	M	M		H			H		M		M	M
66	2030154	Văn học nghệ thuật Nhật Bản	M	M	M	M	M						M	M
67	2030155	Tư tưởng, tôn giáo Nhật Bản		M			H				H		M	M
68	2030153	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	M	M					M		H		M	M
69	2030156	Du lịch Nhật Bản	L	M		H			M				M	M
70	1070301	Nhập môn Trung Quốc học	M	L			H	M			M		M	M
71	1070327	Lịch sử Trung Quốc	L	M		M	M	H	M		H		M	M
72	1080290	Địa lý Trung Quốc												

73	1070302	Văn hóa Trung Quốc	M	L		M	H				M		M	M
74	1090177	Tiếng Trung 1			M		L		M			M	M	
75	1090178	Tiếng Trung 2			M		M		M	L		M	M	
76	1090179	Tiếng Trung 3			M					M		M	M	M
77	1090180	Tiếng Trung 4			M		M	M	M		M	M	M	M
78	1090188	Tiếng Trung chuyên ngành 1	L	M			H				M	M	M	M
79	1090189	Tiếng Trung chuyên ngành 2		M	M	H	M		H	H			M	M
80	1090190	Tiếng Trung chuyên ngành 3			M	H	H			H		H	M	M
81	1090191	Tiếng Trung chuyên ngành 4		M	M	H	H		H	H		M	M	M
82	2030151	Thế chế chính trị - xã hội Trung Quốc	M	L			H	M			M		M	M
83	2030157	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Trung - Việt	M	M		H	M	H			M		M	M
84	2030158	Văn học nghệ thuật Trung Quốc	M	M	M	M							M	M
85	2030159	Du lịch Trung Quốc	L	M		H			M				M	M
86	2030160	Triết học và tôn giáo Trung Quốc	M	M			H		M		M		M	M
87	2030152	Các đặc khu hành chính Hồng Kông, Ma Cao	L	L				M			H		M	M
88	1070275	Đọc hiểu tiếng Nhật 1				H	H			M	M	M	M	M
89	1070277	Đọc hiểu tiếng Nhật 2				H	H			M	M	M	M	M
90	1070278	Nghe nói tiếng Nhật 1				H	H			M	M	M	M	M
91	1070280	Nghe nói tiếng Nhật 2				H	H			M	M	M	M	M
92	1070283	Nghe nói tiếng Nhật 3				H	H			M	M	M	M	M
93	1070289	Kỹ năng nghe nói, đọc hiểu tiếng Nhật					M		M	M	M	M	L	M
94	1070290	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao					M		M	M	M	M	L	M
95	2030148	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội						M			H		M	M
96	2030146	Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt	M	M	M	M					M	M		M
97	1070263	Nghiệp vụ văn phòng và hành chính nhân sự	L	M					M		M		M	M
98	1150307	Nghiệp vụ du lịch	L	M		H			M		M		M	M
99	1150308	Nghiệp vụ ngoại thương		L		H					M		M	M
100	1070267	Nghiệp vụ ngoại giao		L		M			M		M	M	M	
101	1090305	Đọc viết tiếng Trung 1					M	H			H	M	M	M
102	1090306	Đọc viết tiếng Trung 2					M	H			H	M	M	M
103	1090307	Nghe nói tiếng Trung 1			M				H			M	M	M
104	1090309	Nghe nói tiếng Trung 2			M				H			M	M	M
105	1090308	Kỹ năng soạn thảo văn bản tiếng Trung					H	H	M			H	M	M
106	1090310	Kỹ năng biên dịch Trung - Việt					H	M			M	H	M	M
107	1090311	Kỹ năng phiên dịch Trung - Việt							H	M		H	M	M

108	1070300	Thực tập chuyên ngành	L	L	M		H	H	H	H	H	H	H	H
109	1070296	Thực tập tốt nghiệp	L	H	H	L	H	H	H	H	H	H	H	H
110	2030166	Khóa luận tốt nghiệp	L	H	H	L	H	H	H	H	H	H	H	H
111	1070268	Thế chế chính trị trong lịch sử các nước phương Đông	L	M			M	M			M		M	M
112	2030161	Đổi dịch Nhật - Việt và viết tự luận tiếng Nhật về Nhật Bản					M		M		M		H	M
113	2030163	Đặc trưng chính trị - xã hội Nhật Bản	L	M			H				M		M	M
114	2030162	Đặc trưng kinh tế Nhật Bản	L	M			H				M		M	M
115	1090312	Tiếng Trung lễ tân ngoại giao				M	H	M	H	M	H	M	M	M
116	1090313	Biên dịch chuyên ngành Trung Quốc học				M	H	M	H	H	M		M	M
117	2030165	Đặc trưng chính trị - xã hội Trung Quốc	M	H			M				M		M	M
118	2030164	Đặc trưng kinh tế Trung Quốc	M	H			M				M		M	M

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác Lênin], [3 TC]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác - Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác Lênin], [2 TC]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2 TC]

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp,

tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

2.6.4. [1130091], [Tu tưởng Hồ Chí Minh], [2 TC]

Học phần cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh; tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

2.6.5. [1130302], [Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam], [2 TC]

Học phần cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta. Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2 TC]

Học phần trình bày các vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật...

2.6.7. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá 1], [1 TC]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

2.6.8. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyên 1], [1 TC]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyển bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyên.

2.6.9. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 - Bóng rổ 1], [1 TC]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.10. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 - Võ cổ truyền Việt Nam 1], [1 TC]

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

2.6.11. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 - Võ Taekwondo 1], [1 TC]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo; Phân tích các kỹ thuật Taekwondo; Luật thi đấu Taekwondo; Kỹ thuật

tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công; Kỹ thuật đối luyện; Kỹ thuật quyền.

2.6.12. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 - Võ Karatedo 1], [1 TC]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.13. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông 1], [1 TC]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

2.6.14. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 2], [1 TC]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

2.6.15. [1120176], [Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 2], [1 TC]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.

2.6.16. [1120179], [Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 2], [1 TC]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.17. [1120186], [Giáo dục thể chất 2 - Võ cổ truyền Việt Nam 2], [1 TC]

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

2.6.18. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 - Võ Taekwondo 2], [1 TC]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo; Phân tích các kỹ thuật Taekwondo; Luật thi đấu Taekwondo; Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công; Kỹ thuật đối luyện; Kỹ thuật quyền.

2.6.19. [1120191], [Giáo dục thể chất 2 - Võ Karatedo 2], [1 TC]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học.

Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.20. [1120182], [Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 2], [1 TC]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.21. [1120174], [Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 3], [1 TC]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

2.6.22. [1120177], [Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 3], [1 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.23. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 3], [1 TC]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.24. [1120186], [Giáo dục thể chất 3 - Võ cổ truyền Việt Nam 3], [1 TC]

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ - chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

2.6.25. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 - Võ Taekwondo 3], [1 TC]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo; Phân tích các kỹ thuật Taekwondo; Luật thi đấu Taekwondo; Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công; Kỹ thuật đối luyện; Kỹ thuật quyền.

2.6.26. [1120192], [Giáo dục thể chất 3 - Võ Karatedo 3], [1 TC]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học.

Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.27. [1120183], [Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 3], [1 TC]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.28. [1120168], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1], [3 TC]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.29. [1120169], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2], [2 TC]

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.30. [1120170], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3], [2 TC]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP - AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4], [2 TC]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3 TC]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và

những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4 TC]

Học phần kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 nhằm vào các mục tiêu sau đây: Hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất nhưng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng văn bản và giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng ở mức độ cao hơn Tiếng Anh 1 để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh; Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp, nhất là các kỹ năng đàm thoại trong các tình huống thông dụng và kỹ năng đọc - viết phức tạp hơn.

2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2 TC]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2 TC]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.36. [1050241], [Tin học cơ sở], [2 TC]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành Khoa học xã hội. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành khoa học xã hội, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.

2.6.37. [1070053], [Lịch sử văn minh thế giới], [3 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ sở hình thành, quá trình phát triển và thành tựu của những nền văn minh tiêu biểu ở phương Đông, phương Tây qua từng thời kỳ lịch sử. Trên cơ sở này, sinh viên bước đầu nhận biết các khái niệm cơ bản: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp, tiếp biến văn minh, va chạm văn minh. Từ đó giúp sinh viên nhận thức được nét đặc thù và tính phổ quát cũng như quy luật cơ bản phát triển của văn minh nhân loại.

2.6.38. [1070232], [Cơ sở văn hóa Việt Nam], [2 TC]

Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam với các thành tố cơ bản thể hiện trong văn hóa tổ chức đời sống tập thể và đời sống cá nhân, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội thông qua văn hóa ứng xử. Qua đó, giúp sinh viên hiểu rõ hơn về bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời biết vận dụng và phát huy những giá trị văn hóa trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay.

2.6.39. [1070234], [Nhập môn quan hệ quốc tế], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản: quan hệ quốc tế, hệ thống quan hệ quốc tế, trật tự quan hệ quốc tế, chủ thể quan hệ quốc tế, kiểu quan hệ quốc tế, chính sách ngoại giao, đường lối đối ngoại... và những kiến thức cơ bản về lý luận quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, đi sâu khảo các mối quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc; các trào lưu chính trị - xã hội, các tổ chức quốc tế trong thời đại ngày nay, vai trò, vị thế, xu hướng vận động của từng chủ thể trong quan hệ quốc tế. Học phần còn giúp sinh viên có cái nhìn đối sánh về hệ thống quan hệ quốc tế, trật tự quan hệ quốc tế, chủ thể quan hệ quốc tế, các kiểu quan hệ quốc tế qua các thời đại.

2.6.40. [1070259], [Khu vực học đại cương], [3 TC]

Trên cơ sở cung cấp những hiểu biết cơ bản về các khái niệm: Khu vực, khu vực học, không gian địa lý, không gian văn hóa, chủ nghĩa khu vực..., học phần giúp sinh viên bước đầu hiểu biết có hệ thống về khoa học nghiên cứu quốc tế theo hệ thống khu vực; làm quen với cách tiếp cận “khu vực học” trong nghiên cứu các vấn đề thế giới. Học phần giúp sinh viên nắm vững những đặc điểm nổi bật của hai khu vực phương Đông và phương Tây như điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội, văn hóa chính trị, quan hệ quốc tế khu vực...

2.6.41. [2030144], [Lịch sử tư tưởng phương Đông], [3 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ sở hình thành, quá trình phát triển, nội dung của các tư tưởng triết học, tôn giáo lớn ở Phương Đông. Trên cơ sở đó rút ra đặc điểm của các tư tưởng triết học, tôn giáo; sự ảnh hưởng của nó đối với lịch sử các nước, trong đó có Việt Nam; Vận dụng những tư tưởng đó để nhận thức về những đặc điểm của lịch sử các nước cũng như ảnh hưởng của nó trong xã hội ngày nay.

2.6.42. [1070261], [Lịch sử phương Đông], [3 TC].

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về lịch sử phương Đông (châu Á) trên hai phương diện chính, gồm: kiến thức về tiến trình lịch sử và kiến thức về các đặc trưng riêng có của phương Đông (so với phương Tây). Học phần được xây dựng theo hướng tiếp cận khu vực học nên đặc biệt nhấn mạnh đến các kiến thức lịch sử có tính đặc thù như: Các mô hình nhà nước phương Đông; lịch sử chính trị phương Đông và lịch sử kinh tế phương Đông. Do Chương trình đào tạo còn có các học phần: Lịch sử tư tưởng phương Đông, Thể chế chính trị các nước phương Đông, Lịch sử văn minh thế giới, Lịch sử Trung Quốc, Nhật Bản... nên học phần này không đi sâu các lĩnh vực tư tưởng văn hóa, thể chế nhà nước và hạn chế tiếp cận đất nước học.

2.6.43. [2030145], [Di sản văn hóa và Lịch sử Việt Nam], [3 TC]

Di sản văn hóa và Lịch sử Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử và di sản văn hóa Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay. Qua đó, học phần giúp sinh viên nhận thức được quá trình lịch sử và truyền thống yêu nước, tinh thần lao động, sáng tạo của nhân dân Việt Nam qua các thời kỳ; đồng thời học phần đưa những giải pháp để bảo tồn và phát huy những giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay.

2.6.44. [1070266], [Phương đông trong toàn cầu hóa], [2 TC]

Trên cơ sở trang bị cho sinh viên khái niệm “toàn cầu hóa” và tiến trình toàn cầu hóa cũng như tiềm năng tham dự toàn cầu hóa của các quốc gia châu Á, học phần hướng dẫn sinh viên tìm hiểu và nắm vững các nội dung sau: phương thức và vai trò của phương Đông trong quá trình toàn cầu hóa, Các nước châu Á và Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến cơ sở ngành và khối ngành Đông phương học. Học phần được thực hiện sau khi đã tích lũy học phần Lịch sử phương Đông.

2.6.45. [1070081], [Nhân học đại cương], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản liên quan đến cuộc sống con người như nguồn gốc loài người, các chủng tộc trên thế giới, văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, hệ thống thân tộc, các tổ chức hiệp hội xã hội... Nhân học xem xét tất cả các vấn đề đó tác động đến cuộc sống con người trong các xã hội khác nhau như thế nào. Những nội dung sẽ được tập trung nhấn mạnh trong học phần là: Những vấn đề chung của Nhân học; Các chủng tộc trên thế giới; Các thiết chế xã hội; Các tộc người ở Việt Nam và cộng đồng dân tộc Việt Nam.

2.6.46. [1070063], [Logic học đại cương], [2 TC]

Trên cơ sở xác định rõ khái niệm “logic học”, phân tích sâu đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của bộ môn, học phần đi sâu giới thiệu giúp sinh viên nắm vững và vận dụng ba mảng kiến thức cơ bản, gồm: 1) Các quy luật của logic hình thức, 2) Các hình thức của logic hình thức và 3) Các thao tác logic và hình thức phát triển khoa học. Học phần được biên soạn và giảng dạy phù hợp và thiết thực cho sinh viên bậc đại học theo học ngành Đông phương học.

2.6.47. [1100138], [Xã hội học], [2 TC]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như khái niệm Xã hội học, đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học; một số các khái niệm cơ bản của xã hội học; khái niệm cơ cấu xã hội; các khái niệm có liên quan, các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội; Xã hội học đô thị; Một số phương pháp điều tra xã hội học... Thông qua học phần này, người học có được một cách nhìn thấu đáo về các vấn đề của xã hội. Qua đó, người học được nâng cao kiến thức vừa có các kỹ năng điều tra xã hội học, hiểu được cách thức giải quyết các vấn đề xã hội.

2.6.48. [1070269], [Quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những nét đặc trưng về địa - chiến lược khu vực Đông Bắc Á và những kiến thức cơ bản về lịch sử quan hệ quốc tế ở khu vực này từ thời tiền thực dân đến nay. Trên cơ sở đó, học phần đi sâu khảo những mối quan hệ quốc tế cơ bản, phức tạp giữa các chủ thể ở

khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên, nhất là giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Học phần còn giúp sinh viên đánh giá bản chất mối quan hệ giữa các chủ thể và dự báo xu hướng vận động của quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Bắc Á trong thời gian tới.

2.6.49. [2030147], [Kinh tế Đông Bắc Á đương đại], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tình hình phát triển và đặc điểm của nền kinh tế khu vực Đông Bắc Á nói chung và của từng quốc gia trong khu vực nói riêng. Trên cơ sở này, học phần giúp sinh viên hiểu biết các mô hình kinh tế đặc thù của các nền kinh tế (XHCN và TBCN) trong khu vực Đông Bắc Á, cả về thể chế kinh tế lẫn về cơ cấu kinh tế.

2.6.50. [2020405], [Địa lý và cư dân Đông Bắc Á], [2TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm địa lý tự nhiên; đặc điểm kinh tế - xã hội và địa lý cư dân Đông Bắc Á, trong đó chú trọng một số nội dung về quá trình khai thác tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư và vấn đề môi trường ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên nhận biết được đặc điểm tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi cư dân và những ảnh hưởng đến đời sống, môi trường Đông Bắc Á, từ đó nhận thức được những nét đặc trưng địa lý theo cách tiếp cận môn học.

2.6.51. [1070281], [Nhập môn Nhật Bản học], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản: “Nhật Bản học” và “Nghiên cứu Nhật Bản”. Đồng thời còn giúp sinh viên nắm được tổng quan về các trường phái nghiên cứu Nhật Bản ngay trên đất nước Nhật Bản, ở châu Á và ở châu Âu. Thực trạng và những vấn đề trong nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức đầy đủ và hệ thống những vấn đề nổi bật trong nghiên cứu Nhật Bản với tư cách là một ngành khoa học ứng dụng.

2.6.52. [1070282], [Lịch sử Nhật Bản], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản: xứ sở Mặt trời mọc, đất nước Phù tang, chính trị lưỡng chế, đẳng cấp võ sĩ, Cận hiện đại hóa Nhật Bản... và những kiến thức cơ bản về lịch sử Nhật Bản từ cổ đại tới hiện đại. Trên cơ sở đó, học phần đi sâu khảo sát những nội dung cơ bản: chế độ phong kiến Nhật Bản, Nhật Bản thời Minh Trị, Nhật Bản hiện đại... Học phần còn giúp sinh viên có cái nhìn xuyên suốt, hệ thống về lịch sử Nhật Bản và những nét đặc thù của lịch sử Nhật Bản...

2.6.53. [1070289], [Địa lý Nhật Bản], [2 TC]

Học phần Địa lý Nhật Bản nhằm trang bị cho sinh viên các nội dung chủ yếu là: Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; Địa lý dân cư, xã hội; Địa lý môi trường; Địa lý kinh tế của Nhật Bản. Trên cơ sở phân tích các đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; Thực trạng dân cư, xã hội, môi trường (tự nhiên và nhân văn) sẽ giúp sinh viên hiểu được những lợi thế cũng như khó khăn trong việc phát triển kinh tế của nước Nhật nói chung và kinh tế vùng miền của Nhật nói riêng. Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm phát triển cho Việt Nam và xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Nhật Bản.

2.6.54. [1070288], [Văn hóa Nhật Bản], [2 TC]

Học phần giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và hệ thống về văn hóa Nhật Bản trên các khía cạnh: Văn hóa tộc người, Văn hóa vật chất, Văn hóa tinh thần, Những yếu tố lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển văn hóa xã hội tại Nhật Bản; Đặc trưng văn hóa Nhật Bản. Qua đó sinh viên có thể tái hiện kiến thức qua các hoạt động ngoại khóa...

2.6.55. [1070272], [Tiếng Nhật 1], [4 TC]

Học phần cung cấp kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Nhật sơ đẳng, đơn giản hàng ngày cho sinh viên. Sinh viên bước đầu làm quen với về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật, giúp cho sinh viên hiểu các bài hội thoại thông thường của người Nhật trong đời sống hàng ngày.

2.6.56. [1070273], [Tiếng Nhật 2], [4 TC]

Học phần giúp sinh viên nắm được những kiến thức sơ đẳng về ngữ pháp, nghe, đọc và nói, cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp thông dụng. Kết thúc môn tiếng Nhật ở học kỳ này, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Nhật ở mức sơ trung cấp trong giao tiếp hàng ngày, viết những câu đơn giản.

2.6.57. [1070274], [Tiếng Nhật 3], [4 TC]

Học phần giúp sinh viên nắm được ngữ pháp tiếng Nhật từ đơn giản đến phức tạp; hiểu và nắm các mẫu câu trong các văn bản, đoạn văn bằng tiếng Nhật; nắm được văn phong tiếng Nhật và qua đó có thể viết được các văn bản bằng tiếng Nhật đúng ngữ pháp.

2.6.58. [1070276], [Tiếng Nhật 4], [4 TC]

Học phần cung cấp cho người học những lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, đọc hiểu, nghe nói ở trình độ trung cấp tiếng Nhật. Kết thúc học phần này, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Nhật ở mức tương đối tốt để đọc các văn bản và giao tiếp hàng ngày.

2.6.59. [1070279], [Tiếng Nhật 5], [4 TC]

Học phần cung cấp cho người học những lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, đọc hiểu, nghe nói ở trình độ trung cấp tiếng Nhật. Kết thúc kỳ học này, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Nhật ở mức tương đối tốt để đọc các văn bản và giao tiếp hàng ngày.

2.6.60. [1070284], [Tiếng Nhật chuyên ngành 1], [3 TC]

Học phần được xây dựng thành một số bài giảng gắn với các chủ đề về đất nước và con người Nhật Bản, cụ thể là: địa lý tự nhiên, cư dân và tổ chức cư dân, lịch sử, hệ thống di tích, danh lam thắng cảnh... Qua đó, cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng, thuật ngữ về đất nước và con người Nhật Bản; củng cố và nâng cao cấu trúc ngữ pháp; đồng thời vận dụng được những kiến thức đó vào công việc biên - phiên dịch tiếng Nhật. Nội dung các bài học và bài tập tiếng Nhật gắn chặt với nội dung các học phần về đất nước và con người Nhật Bản được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2.6.61. [1070285], [Tiếng Nhật chuyên ngành 2], [3 TC]

Học phần được xây dựng thành một số bài giảng gắn với các chủ đề chính trị - xã hội Nhật Bản. Theo đó, trên cơ sở vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp tương ứng với trình độ trung - cao cấp, người học được củng cố, thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ cao hơn với nhiều tình huống, chủ đề chính trị - xã hội. Ngoài phần luyện đọc hiểu, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng ghi tốc kí nội dung chính khi nghe, thảo luận, kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình hoặc phản biện về các vấn đề chính trị - xã hội phổ biến. Đồng thời, cùng với một số học phần khác trong chương trình, học phần giúp người học nâng cao hiểu biết của mình về chính trị - xã hội Nhật Bản hiện đại, từ đó có thể so sánh và nhìn nhận một cách khách quan về đất nước mình.

2.6.62. [1070291], [Tiếng Nhật chuyên ngành 3], [3 TC]

Trên cơ sở vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp tương ứng với trình độ trung cấp và trung cấp nâng cao, người học được củng cố, thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ cao hơn với nhiều tình huống, chủ đề về lĩnh vực kinh tế. Ngoài phần luyện đọc hiểu, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng trong việc nắm bắt và thực hành kiến thức chuyên ngành kinh tế thương mại như tra cứu tài liệu, điều tra viết luận về kinh tế bằng tiếng Nhật, giao tiếp thương mại với người Nhật... Đồng thời, cùng

với một số học phần khác trong chương trình, học phần giúp người học nâng cao hiểu biết của mình về văn hóa thương mại, văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản, qua đó giúp người học sử dụng tiếng Nhật trong hoạt động kinh tế thương mại một cách chủ động, linh hoạt.

2.6.63. [1070292], [Tiếng Nhật chuyên ngành 4], [3 TC]

Thông qua các bài học được thiết kế theo các chủ đề về văn hoá Nhật Bản, học phần không chỉ cung cấp cho người học vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mà còn mở rộng các tình huống hội thoại trong đời sống hàng ngày nhằm giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn và lí giải được các vấn đề về văn hoá Nhật Bản. Qua đó, rèn luyện cho người học kỹ năng cần thiết về ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết); hình thành năng lực thu thập thông tin, viết báo cáo, phát biểu nghiên cứu, soạn tóm tắt nội dung phát biểu... bằng tiếng Nhật từ các thảo luận, báo chí và sách chuyên môn trong lĩnh vực văn hoá.

2.6.64. [2030149], [Thể chế chính trị - xã hội Nhật Bản], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quá trình chuyển biến và về nội hàm của các mô hình thể chế chính trị-xã hội Nhật Bản trong lịch sử (gồm các thể chế thời cổ đại, thời trung đại, thời cận đại và thời đương đại). Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Nhật Bản học (tự chọn) và được tích lũy sau học phần Lịch sử Nhật Bản. Việc hiểu sâu các nội dung của học phần này, nhất là đặc trưng riêng có của thể chế chính trị - xã hội Nhật Bản, sẽ giúp sinh viên dễ dàng hơn khi tích lũy học phần “Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản”.

2.6.65. [2030150], [Chính sách ngoại giao Nhật Bản và quan hệ Việt - Nhật], [2 TC]

Học phần giúp sinh viên nắm rõ các khái niệm: Quan hệ quốc tế; Chính sách ngoại giao; Chính sách đối ngoại. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách ngoại giao Nhật Bản trên các khía cạnh: Cơ sở hình thành chính sách; Những chính sách chủ yếu qua các thời kỳ; Những đặc điểm chủ yếu của nền ngoại giao Nhật Bản. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên các khía cạnh: Cơ sở hình thành; Các giai đoạn quan hệ Việt Nam - Nhật Bản; Thành quả và triển vọng.

2.6.66. [2030154], [Văn học nghệ thuật Nhật Bản], [2 TC]

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tiến trình văn học nghệ thuật Nhật Bản, từ cổ đại đến hiện đại. Sự giao lưu văn học nghệ thuật Nhật Bản và Việt Nam, rèn kỹ năng phân tích, tìm hiểu văn học nghệ thuật Nhật Bản.

2.6.67. [2030155], [Tur tưởng, tôn giáo Nhật Bản], [2 TC]

Học phần giúp người học đi đến nhận thức Nhật Bản là đất nước có lịch sử tư tưởng và tôn giáo khá đặc biệt. Từ thời cổ đại, bên cạnh các tín ngưỡng, tôn giáo bản địa, người Nhật rất tích cực trong việc tiếp thu và bản địa hóa các hệ tư tưởng, tôn giáo từ bên ngoài. Và kể từ đó, các tư tưởng, tôn giáo này thâm nhập sâu rộng vào đời sống chính trị, xã hội, văn hóa, hình thành nên những tông phái, tôn giáo cũng như những hệ tư tưởng đặc sắc của riêng Nhật Bản. Qua đó, người học rút ra được các đặc trưng của tư tưởng, tôn giáo trong từng thời kỳ lịch sử, và khái quát hóa lịch sử phát triển muôn hình, đa chiều của các tôn giáo cũng như các hệ tư tưởng và vai trò của nó đối với lịch sử Nhật Bản. Đó chính là những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến các lối ứng xử văn hóa, tư duy, tâm lý và tình cảm của con người Nhật Bản.

2.6.68. [2030153], [Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản], [2 TC]

Trên cơ sở nắm rõ các khái niệm : “Văn hóa”, “văn hóa kinh doanh”, “Văn hóa doanh nghiệp”... Học phần đi sâu tìm hiểu cơ sở hình thành, nội dung (triết lý kinh doanh, văn hóa giao tiếp, nghệ thuật

quản lý doanh nghiệp..., những đặc trưng cơ bản của văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản. Từ các nội dung trên rút ra bài học xây dựng văn hóa doanh nghiệp Việt Nam và đưa ra những kiến thức gợi mở nhằm khuyến khích sự nghiên cứu thực tế của sinh viên trong quá trình học tập và công tác sau này.

2.6.69. [2030156], [Du lịch Nhật Bản], [2 TC]

Môn học hình thành một số khái niệm về du lịch cho sinh viên; biết được nguồn tài nguyên du lịch của Nhật bản; làm rõ xu thế phát triển du lịch của thế giới hiện nay; khái quát tiềm năng du lịch của Nhật Bản; những chính sách nổi bật và tác động của nó đối với sự phát triển du lịch của Trung Quốc qua các giai đoạn; trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho sự phát triển của du lịch Việt Nam.

2.6.70. [1070301], [Nhập môn Trung Quốc học], [2 TC]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và cơ sở lý luận cơ bản của Trung quốc học, đồng thời cùng giới thiệu về Trung Quốc học với tư cách một chuyên ngành của khu vực học, trình bày một cách có hệ thống về lịch sử nghiên cứu Trung Quốc học qua các thời kì phát triển, mục đích, phạm vi, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, các xu hướng, các thành tựu chủ yếu và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu Trung quốc tại Việt nam và trên thế giới, tạo tiền đề cho người học tiếp tục đi sâu vào các lĩnh vực cụ thể của Trung Quốc học.

2.6.71. [1070327], [Lịch sử Trung Quốc], [3 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức đại cương về lịch sử Trung Quốc từ cổ chí kim. Trong đó, tập trung nhấn mạnh những nét đặc thù riêng có của đất nước có nền văn minh nổi trội nhất thế giới này. Học phần được trình bày/thể hiện vừa theo lịch đại (mỗi chương là một thời đại, tổng quan các kiến thức đại cương), vừa theo vấn đề trọng yếu, riêng có ở Trung Quốc (đi sâu các kiến thức có tính đặc thù). Vì Việt Nam có mối quan hệ lịch sử rất sâu với Trung Quốc nên học phần dành thời lượng thích hợp để hướng dẫn sinh viên tìm hiểu .

2.6.72. [1080290], [Địa lý Trung Quốc], [2 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về địa lý Trung Quốc trong mối quan hệ với các nước trong khu vực. Học phần đặt trọng tâm chủ yếu vào phần địa lý dân cư - xã hội, tạo cơ sở để người học dễ dàng tiếp thu các môn học kế tiếp, đồng thời dẫn dắt người học tiếp tục tìm hiểu một số lĩnh vực có liên quan như địa - kinh tế, địa - văn hoá, địa - lịch sử ... Học phần góp phần làm rõ tính đặc trưng khu vực và tính phức tạp đan xen của địa lý dân cư và môi trường Trung Quốc, cách phân vùng và đặc điểm của từng vùng, giúp người học có hiểu biết tổng thể về địa lý Trung Quốc, bước đầu biết so sánh, biết lý giải những hiện tượng nhân văn, đồng thời biết cách đánh giá đúng đắn và khách quan, khoa học đối với chính sách dân tộc, chính sách dân số và môi trường Trung Quốc.

2.6.73. [1070302], [Văn hóa Trung Quốc], [3TC]

Học phần trang bị cho sinh viên một số tri thức cơ bản về một số thành tố của văn hoá truyền thống của Trung Quốc như: Hệ thống tông pháp, gia tộc và tên họ của người Trung Quốc, tư tưởng học thuật, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán lễ hội, ngôn ngữ và chữ viết, kiến trúc và điêu khắc truyền thống, các loại hình nghệ thuật truyền thống.

2.6.74. [1090177], [Tiếng Trung 1], [4 TC]

Học phần Tiếng Trung 1 gồm 19 bài được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung 1, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao

tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần đầu tiên đào cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ sơ cấp (**nửa đầu A1 theo chuẩn châu Âu, tương đương với trình độ HSK1**), bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về ngữ âm, cách viết chữ Hán, 300 từ vựng, khoảng hơn 150 mẫu câu đơn giản, thường dùng trong giao tiếp, các điểm ngữ pháp cơ bản.

2.6.75. [1090178], [Tiếng Trung 2], [4 TC]

Học phần Tiếng Trung 2 gồm 14 bài được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung 2, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ sơ cấp (**nửa sau A1, đầu A2 theo chuẩn Châu Âu, tương đương với trình độ HSK2**) bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 350 từ vựng, 150 mẫu câu đơn giản, thường dùng trong giao tiếp, các điểm ngữ pháp cơ bản.

2.6.76. [1090179], [Tiếng Trung 3], [4 TC]

Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 gồm 12 của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển 4 được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung 3, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung 2 cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ đầu hsk3, bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 400 từ vựng, 150 mẫu câu đơn giản, thường dùng trong giao tiếp, các điểm ngữ pháp cơ bản.

2.6.77. [1090180], [Tiếng Trung 4], [4 TC]

Học phần Tiếng Trung 4 gồm 11 bài (6 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển 4 và 5 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển 5) được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung 4, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung 3 cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ đầu hsk4, bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 400 từ vựng, các điểm ngữ pháp...

2.6.78. [1090188], [Tiếng Trung chuyên ngành 1], [3 TC]

Học phần giới thiệu cho người học kiến thức tổng quát về địa lý lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo, thể chế chính trị và các vấn đề xã hội của Trung Quốc, giúp người học hiểu sâu về đất nước và con người Trung Quốc.

2.6.79. [1090189], [Tiếng Trung chuyên ngành 2], [3 TC]

Học phần trang bị cho người học nhận biết – hiểu biết kiến thức tổng quan về lịch sử, văn hóa Trung Quốc, giới thiệu cho người học những nét chính trong lịch sử Trung Quốc và các giai đoạn lịch sử từ khởi thủy nền văn minh cho đến thời kỳ cận đại; song song đó cung cấp cho người học một lượng kiến thức nhất định về văn hóa và con người Trung Hoa.

2.6.80. [1090190], [Tiếng Trung chuyên ngành 3], [3 TC]

Học phần Tiếng Trung du lịch chủ yếu giới thiệu những tình huống giao tiếp du lịch thực tế, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và từ vựng tiếng Trung liên quan đến lĩnh vực du lịch như tổ chức chuyến du lịch, tham quan mua sắm ở điểm du lịch, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn... Từ những kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình, biết cách làm việc theo nhóm, tự tìm thông tin và xử lý thông tin phục vụ cho công việc sau này.

2.6.81. [1090191], [Tiếng Trung chuyên ngành 4], [3 TC]

Học phần trang bị cho người học kiến thức bao gồm các nội dung: thiết lập quan hệ, đàm phán giá cả, phương thức thanh toán, bao bì, vận chuyển...

2.6.82. [2030151], [Thể chế chính trị - xã hội Trung Quốc trong lịch sử], [2 TC]

Trên cơ sở tường minh khái niệm “thể chế chính trị-xã hội”, học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các loại hình thể chế chính trị-xã hội ở Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử của nó; bao gồm: các mô hình thể chế chính trị-xã hội thời cổ trung đại, mô hình thời thực dân, các mô hình đương đại (lục địa và các lãnh thổ). Đây là học phần chuyên ngành (tự chọn) và có quan hệ với các học phần như: Thể chế chính trị trong lịch sử các nước phương Đông, Lịch sử Trung Quốc... nên sẽ không lặp lại các kiến thức đã học ở các học phần đó.

2.6.83. [2030157], [Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Trung - Việt], [2 TC]

Học phần giúp sinh viên nắm rõ các khái niệm: Ngoại giao; Chính sách ngoại giao; Chính sách đối ngoại; Hình thức ngoại giao. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách ngoại giao của Trung Quốc như: Cơ sở hình thành chính sách ngoại giao của Trung Quốc; Những chính sách chủ yếu của Trung Quốc qua các thời kỳ lịch sử, đặc biệt chú trọng ngoại giao Trung Quốc từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949 đến nay. Đồng thời giúp sinh viên nắm được những nét chính của mối quan hệ ngoại giao song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử. Mối quan hệ hợp tác phát triển nhanh chóng và sâu rộng ở lĩnh vực ngoại giao, đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai quốc gia.

2.6.84. [2030158], [Văn học nghệ thuật Trung Quốc], [2 TC]

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tiến trình văn học nghệ thuật Trung Quốc, từ cổ đại đến hiện đại. Những ảnh hưởng của văn học nghệ thuật Trung Quốc đối với Việt Nam, rèn kỹ năng phân tích, tìm hiểu văn học nghệ thuật Trung Quốc.

2.6.85. [2030159], [Du lịch Trung Quốc], [2 TC]

Học phần hình thành một số khái niệm về du lịch cho sinh viên; biết được nguồn tài nguyên du lịch của Trung Quốc; làm rõ xu thế phát triển du lịch của thế giới hiện nay; khái quát tiềm năng du lịch của Trung Quốc; những chính sách nổi bật và tác động của nó đối với sự phát triển du lịch của Trung Quốc qua các giai đoạn; trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho sự phát triển của du lịch Việt Nam.

2.6.86. [2030160], [Triết học và tôn giáo Trung Quốc], [2 TC]

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm tư tưởng của các dòng phái, triết học Trung Quốc qua các thời kì, mà còn giúp người học tiếp xúc với các tác phẩm triết học kinh điển. Môn học cũng chú ý giới thiệu một số phương pháp tiếp cận, nghiên cứu lịch sử tư tưởng, giúp sinh viên tiếp xúc với các phương pháp này thông qua các bài tập thực hành, thảo luận. Đặc biệt môn học còn giúp sinh viên tiếp xúc với những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu lịch sử tư tưởng, triết học Trung Quốc.

2.6.87. [2030152], [Các đặc khu hành chính Hồng Kông, Ma Cao], [2 TC]

Đặc khu hành chính Hồng Kông, Ma Cao - chính sách “một nhà nước hai chế độ”, đây là một chính sách đặc biệt của Trung Quốc trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về sự ra đời của các đặc khu hành chính Hồng Kông, Ma Cao; Các giai đoạn phát triển, những thành tựu chủ yếu của các đặc khu hành chính; trên cơ sở đó rút ra một số đặc điểm, kinh nghiệm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các Đặc khu hành chính ; môn học còn hướng tới cung cấp cho sinh viên một “cách nhìn gợi mở” khi bước đầu tự đưa ra những đánh giá về triển vọng phát triển kinh tế - xã hội của các đặc khu trong thập niên tiếp theo của thế kỷ XXI

2.6. 88. [1070275], [Đọc hiểu tiếng Nhật 1], [3 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức về ngữ pháp tiếng Nhật từ đơn giản dần đến phức tạp cho sinh viên. Sinh viên bước đầu làm quen với về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật, giúp cho sinh viên hiểu các bài hội thoại thông thường của người Nhật trong đời sống hàng ngày. Sinh viên bước đầu làm quen với văn phong tiếng Nhật và qua đó có thể viết được các văn bản bằng tiếng Nhật đúng ngữ pháp.

2.6.89. [1070277], [Đọc hiểu tiếng Nhật 2], [3 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức về ngữ pháp tiếng Nhật từ đơn giản dần đến phức tạp cho sinh viên. Sinh viên bước đầu làm quen với về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật, giúp cho sinh viên hiểu các bài hội thoại thông thường của người Nhật trong đời sống hàng ngày. Sinh viên bước đầu làm quen với văn phong tiếng Nhật và qua đó có thể viết được các văn bản bằng tiếng Nhật đúng ngữ pháp.

2.6.90. [1070278], [Nghe nói tiếng Nhật 1], [3 TC]

Học phần giúp cho sinh viên nắm vững các khái niệm, nắm vững cách phát âm, ngữ điệu trong tiếng Nhật. Qua đó góp phần giúp sinh viên hình thành được khả năng nghe hiểu và phát âm tiếng Nhật cũng như kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật mức độ giao tiếp thông thường với người Nhật về các lĩnh vực như: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ngoại giao, du lịch...

2.6. 91. [1070280], [Nghe nói tiếng Nhật 2], [3 TC]

Trên cơ sở kỹ năng nghe nói tiếng Nhật 1, học phần giúp cho sinh viên nắm vững các khái niệm, cách phát âm, ngữ điệu trong tiếng Nhật. Qua đó góp phần giúp sinh viên hình thành và nâng cao được khả năng nghe hiểu và phát âm tiếng Nhật cũng như kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật mức độ giao tiếp chuẩn N3 với người Nhật về các lĩnh vực như: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ngoại giao, du lịch...

2.6. 92. [1070283], [Nghe nói tiếng Nhật 3], [3 TC]

Nghe nói Tiếng Nhật 3 là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức về ngữ pháp, rèn luyện khả năng nghe nói ở trình độ trung cấp tiếng Nhật.

2.6.93. [1070289], [Kỹ năng nghe nói, đọc hiểu tiếng Nhật], [4 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng nhất định, trang bị phương pháp phát âm, luyện nghe, nói, đọc hiểu. Qua đó giúp sinh viên nghe, nói tốt, có thể giao tiếp hàng ngày lưu loát, đọc một số văn bản thông thường, câu chuyện ngắn...

2.6. 94. [1070290], [Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao], [3 TC]

Cung cấp lượng kiến thức về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật cho sinh viên, giúp cho sinh viên không chỉ hiểu các bài hội thoại thông thường của người Nhật trong đời sống hàng ngày mà còn có thể lý giải được các cuộc nói chuyện với nhiều chủ đề khác nhau như văn hóa, xã hội, chính trị...

2.6. 95. [2030148], [Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội], [2 TC]

Bên cạnh thực hiện công tác chuyên môn, nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ bắt buộc đối với những người có trình độ từ cử nhân trở lên, là một tiêu chí để đánh giá năng lực của viên chức. Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về khoa học (khái niệm, phân loại), nghiên cứu khoa học (khái niệm, mục đích, chức năng, đặc điểm, yêu cầu, loại hình, sản phẩm, và đánh giá nghiên cứu khoa học,...) và đề tài nghiên cứu khoa học xã hội (khái niệm, quá trình hình thành và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học xã hội). Từ đó, người học được trang bị những phương pháp cơ bản, đặc thù trong nghiên cứu khoa học xã hội (thu thập thông tin, xử lý thông tin); đồng thời nhận thức và trình bày một công trình nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội.

2.6.96. [2030146], [Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt], [2 TC]

Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt là một trong những học phần quan trọng cho sinh viên các ngành đại học, đặc biệt là sinh viên cử nhân ngữ văn chuyên ngành báo chí. Học phần sẽ cung cấp tới người học những tri thức cần thiết cho việc sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp, nhất là hoạt động giao tiếp bằng văn bản. *Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt* gồm 4 nội dung cơ bản, được triển khai trong 4 chương. Chương một: 1/Giới thiệu những tri thức khái quát về văn bản tiếng Việt, trong đó có đi sâu tìm hiểu hai loại văn bản khoa học và văn bản hành chính; 2/Rèn luyện kỹ năng xây dựng đề cương, kỹ năng tạo lập văn bản tiếng Việt; 3/Kỹ năng lập luận trong văn bản tiếng Việt. Chương hai và chương ba: 1/Rèn luyện cách thức viết đoạn văn, liên kết trong đoạn văn; 2/Rèn luyện kỹ năng viết câu đúng, câu hay. Chương 4 rèn luyện kỹ năng dùng từ, viết đúng chính tả... Tất cả các chương đều dành một thời lượng đáng kể để người học luyện tập và thực hành.

2.6.97. [1070263], [Nghị vụ văn phòng và hành chính nhân sự], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm, những cách tiếp cận cơ bản, những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và thực tiễn của quản trị văn phòng và hành chính nhân sự như quản trị thời gian, quản trị thông tin và quản trị hồ sơ, hướng dẫn một số nghị vụ văn phòng cơ bản như hoạch định và tổ chức các cuộc họp, các chuyến đi công tác; soạn thảo văn bản; tiếp khách và gọi điện thoại;

kiến thức về chính sách lao động - tiền lương; các kỹ năng về quản lý và tuyển dụng nhân sự. Học phần trang bị những kiến thức rất cần thiết cho các nhà quản trị văn phòng, hành chính nhân sự và cho cả các nhân viên văn phòng, đặc biệt là với các sinh viên, những người sẽ làm việc trong các văn phòng trong tương lai. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị học, quản trị marketing và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong các tổ chức giáo dục.

2.6.98. [1150307], [Nghịệp vụ du lịch], [2 TC]

Nghịệp vụ du lịch là môn học cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về du lịch và nghịệp vụ hướng dẫn du lịch. *Nghịệp vụ du lịch* gồm 2 nội dung cơ bản, được triển khai trong 3 chương. Chương một giới thiệu những tri thức khái quát về hoạt động du lịch: khái niệm du lịch, lịch sử phát triển của ngành du lịch trên thế giới và Việt Nam; động cơ du lịch; sản phẩm du lịch; loại hình du lịch. Chương hai và chương ba trang bị những kiến thức về nghịệp vụ hướng dẫn du lịch. Môn học dành một thời lượng đáng kể để người học luyện tập và thực hành hướng dẫn du lịch.

2.6.99. [1150308], [Nghịệp vụ ngoại thương], [2 TC]

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức chung của ngành Đông phương học. Học phần đề cập đến các nội dung về khái niệm và các phương thức giao dịch trong hoạt động ngoại thương; các điều kiện thương mại quốc tế; các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu; kỹ thuật đàm phán, xây dựng hợp đồng và tổ chức thực hiện các thương vụ mua bán hàng hóa quốc tế. Ngoài ra, học phần cung cấp kiến thức về bộ chứng từ và khai báo hải quan trong thực hiện các nghịệp vụ ngoại thương.

2.6.100. [1070267], [Nghịệp vụ ngoại giao], [2 TC]

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức bổ trợ đào tạo, rèn luyện nghịệp vụ, kỹ năng nghề nghịệp ngành Đông phương học. Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nghịệp vụ ngoại giao như hệ thống cơ quan đối ngoại của Nhà nước, trình tự thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao, đàm phán ngoại giao và các công văn - văn kiện ngoại giao. Bên cạnh đó, học phần cũng bao gồm các kiến thức liên quan đến lễ tân ngoại giao như vai trò và nguyên tắc của lễ tân ngoại giao, ngôi thứ và vị trí sắp xếp trong lễ tân ngoại giao, các nghi thức ngoại giao và cách thức tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi ngoại giao.

2.6.101. [1090305], [Đọc viết tiếng Trung 1], [3 TC]

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về kỹ năng Đọc và Viết tiếng Trung Quốc. Thông qua các bài đọc, giới thiệu cho sinh viên các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản, để từ đó, hướng dẫn sinh viên đặt câu, viết câu, viết đoạn văn có chủ đề liên quan đến các bài đọc.

2.6.102. [1090306], [Đọc viết tiếng Trung 2], [3 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về kỹ năng Đọc và Viết tiếng Trung Quốc. Thông qua các bài đọc, giới thiệu cho sinh viên các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản, để từ đó, hướng dẫn sinh viên đặt câu, viết câu, viết đoạn văn có chủ đề liên quan đến các bài đọc.

2.6.103. [1090307], [Nghe nói tiếng Trung 1], [3 TC]

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về nghe và nói tiếng Trung Quốc, các bài luyện tập về thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu giúp sinh viên có khả năng nhận biết và phân biệt chính xác phiên âm, qua đó có thể phát âm chuẩn xác. Thông qua bài tập mô phỏng hội thoại, sinh viên có thể thực hiện những câu giao tiếp đơn giản.

2.6.104. [1090309], [Nghe nói tiếng Trung 2], [3 TC]

Học phần này tiếp tục củng cố, rèn luyện về ngữ âm, ngữ điệu và giới thiệu những tình huống giao tiếp đơn giản. Các bài nghe, nói dạng hội thoại đơn giản theo tình huống giao tiếp trong đời sống sinh hoạt hàng ngày giúp sinh viên có thể vận dụng để thực hành trong giao tiếp.

2.6.105. [1090308], [Kỹ năng soạn thảo văn bản tiếng Trung], [4 TC]

Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có thể học được cách viết văn ứng dụng các loại văn thư dùng trong văn phòng và văn bản thương mại; Biết vận dụng các mẫu câu phức hợp và tích hợp các điểm ngữ pháp tiếng Trung, cùng với việc chuyển đổi từ ngôn ngữ giao tiếp sang ngôn ngữ văn bản với những quy tắc đã định sẵn trong ngôn ngữ tiếng Trung để thực hiện việc viết hoàn chỉnh các thể loại yêu cầu trong văn ứng dụng; Biết phân biệt cách thức và nội dung trong các thể loại văn bản hành chính và văn bản thương mại nâng cao.

2.6.106. [1090310], [Kỹ năng biên dịch Trung - Việt], [4 TC]

Học phần nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch thuật từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại, ở dạng dịch viết. Chủ đề của các bài dịch trong môn học bao gồm các phạm vi văn hóa, chính trị, kinh tế, lĩnh vực xã hội, môi trường - du lịch nhằm trang bị cho sinh viên một số vốn từ và kỹ năng cần thiết cho công việc dịch thuật thực tế. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên tích lũy khối lượng từ ngữ tiếng Việt và tiếng Trung thường dùng trong nghiệp vụ thương mại, chính trị, xã hội, du lịch... hình thành và hoàn thiện kỹ năng dịch viết từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.

2.6.107. [1090311], [Kỹ năng phiên dịch Trung - Việt], [4 TC]

Học phần nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch thuật từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại, ở dạng dịch viết. Chủ đề của các bài dịch trong môn học bao gồm các phạm vi văn hóa, chính trị, kinh tế, lĩnh vực xã hội, môi trường - du lịch nhằm trang bị cho sinh viên một số vốn từ và kỹ năng cần thiết cho công việc dịch thuật thực tế.

2.6.108. [1070300], [Thực tập chuyên ngành], [2 TC]

Học phần thực tế chuyên ngành giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tế về lịch sử, văn hóa, đất nước Nhật Bản, Trung Quốc hình thành hiểu biết, kỹ năng đối với hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

2.6.109. [2030167], [Thực tập tốt nghiệp], [5 TC]

Học phần giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tế trong các cơ sở hoạt động ở lĩnh vực kinh tế, văn hóa, ngoại thương, du lịch, ngôn ngữ tiếng Nhật, tiếng Trung từ đó hình thành hiểu biết, kiến thức và kỹ năng, giúp ích cho công việc trong tương lai.

2.6.110. [2030166], [Khóa luận tốt nghiệp], [6 TC]

Học phần khóa luận tốt nghiệp ngành Đông Phương học được tổ chức vào hoặc kỳ 8 sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, khối ngành và kiến thức bổ trợ.

2.6.111. [1070268], [Thể chế chính trị trong lịch sử các nước phương Đông], [2 TC]

Trên cơ sở cung cấp những hiểu biết cơ bản về khái niệm “thể chế chính trị” về cơ sở hình thành thể chế chính trị các nước trên thế giới của các chế độ xã hội: tiền tư bản, tư bản và xã hội chủ nghĩa, học phần hướng dẫn sinh viên đi sâu tìm hiểu các loại hình thể chế chính trị về tổ chức, đặc biệt là các hình thức nhà nước tiêu biểu của các chế độ xã hội phương Đông từ xưa đến nay. Qua đó, giúp sinh viên thấu hiểu hơn, tự hào hơn và tin yêu hơn thể chế chính trị ưu việt ở Việt Nam hiện nay.

2.6.112. [2030161], [Đối dịch Nhật - Việt và viết tự luận tiếng Nhật về Nhật Bản], [4

TC]

Học phần trang bị cho học sinh những kiến thức tối thiểu về lịch sử thực hành và nghiên cứu dịch thuật, hướng dẫn cách ứng dụng những kết quả nghiên cứu lý thuyết vào thực hành dịch và hiệu đính bản dịch. Học sinh dịch bài, vận dụng các quan điểm lý thuyết đã học vào xử lý dịch. Cung cấp một số khái niệm và thuật ngữ tương ứng về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học đối chiếu, lý thuyết dịch đại cương giúp học sinh viết khóa luận, luận văn tốt nghiệp hoặc nghiên cứu khoa học khi có nhu cầu. Trên cơ sở đó sinh viên có thể dịch các văn bản có nội dung ngắn, ngữ pháp đơn giản thường gặp trong sinh hoạt hàng ngày và viết tự luận bằng tiếng Nhật về Nhật Bản.

2.6.113. [2030163], [Đặc trưng chính trị - xã hội Nhật Bản], [2 TC]

Trên cơ sở hệ thống lại tình hình chính trị - xã hội Nhật Bản trong lịch sử, học phần đi sâu trình bày, phân tích cho sinh viên những đặc trưng về chính trị - xã hội của Nhật Bản thời cổ đại, phong kiến, cận đại và hiện đại trong sự đối sánh với các nước khác trong khu vực và thế giới; phân tích các nhân tố tác động đến sự hình thành các đặc trưng đó; qua đó giúp sinh viên nhận thức rõ về sự phát triển liên tục, những quy luật phổ biến và đặc thù trong sự vận động và phát triển của lịch sử thông qua trường hợp Nhật Bản cũng như vai trò của thể chế chính trị xã hội đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản.

2.6.114. [2030162], [Đặc trưng kinh tế Nhật Bản], [2 TC]

Trên cơ sở hệ thống lại tình hình kinh tế Nhật Bản trong lịch sử, học phần đi sâu trình bày, phân tích cho sinh viên những đặc trưng về kinh tế của Nhật Bản thời cổ đại, phong kiến, cận đại và hiện đại trong sự đối sánh với các nước khác trong khu vực và thế giới; phân tích các nhân tố tác động đến sự hình thành các đặc trưng đó; mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với chính trị - xã hội Nhật Bản qua các thời kỳ.

2.6.115. [1090312], [Tiếng Trung lễ tân - ngoại giao], [2 TC]

Học phần gồm các bài được soạn cho môn học Tiếng Trung lễ tân ngoại giao bao gồm cung cấp kiến thức về hoạt động lễ tân ngoại giao. Học phần còn giúp người học hiểu đúng và cư xử đúng khi giao tiếp quốc tế trên bình diện ngoại giao, các nguyên tắc hoạt động ngoại giao, các cấp hàm của cơ quan hoạt động ngoại giao, quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, những vấn đề cần thiết khi đón tiếp và phục vụ đoàn khách quốc tế đến thăm cơ quan.

2.6.116. [1090313], [Biên dịch chuyên ngành Trung Quốc học], 2 TC]

Học phần Biên dịch chuyên ngành Trung Quốc học là học phần dịch đan xen hai ngôn ngữ Trung và Việt. Kết cấu mỗi học phần có chung chủ đề và dịch từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích. Mục đích giúp người học thông qua bài dịch nắm bắt được văn phong biểu đạt của mỗi loại ngôn ngữ trong cùng một chủ đề. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên tích lũy khối lượng từ ngữ tiếng Việt và tiếng Trung thường dùng trong nghiệp vụ thương mại, chính trị, xã hội, du lịch... hình thành và hoàn thiện kỹ năng dịch viết từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.

2.6.117. [2030165], [Đặc trưng chính trị - xã hội Trung Quốc], [2 TC]

Trên cơ sở hệ thống lại tình hình chính trị - xã hội Trung Quốc trong lịch sử, học phần đi sâu trình bày, phân tích cho sinh viên những đặc trưng về chính trị - xã hội của Trung Quốc thời cổ đại, phong kiến, cận đại và hiện đại trong sự đối sánh với các nước khác trong khu vực và thế giới; phân tích các nhân tố tác động đến sự hình thành các đặc trưng đó; qua đó giúp sinh viên nhận thức rõ về sự phát triển liên tục, những quy luật phổ biến và đặc thù trong sự vận động và phát triển của lịch sử

thông qua trường hợp Trung Quốc cũng như vai trò của thể chế chính trị đối với sự phát triển của lịch sử Trung Quốc.

2.6.118. [2030164], [Đặc trưng kinh tế Trung Quốc], [2 TC]


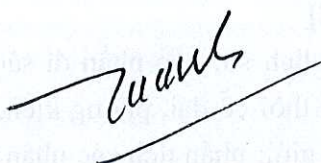
Trên cơ sở hệ thống lại tình hình kinh tế Trung Quốc trong lịch sử, học phần đi sâu trình bày, phân tích cho sinh viên những đặc trưng về kinh tế của Trung Quốc thời cổ đại, phong kiến, cận đại và hiện đại trong sự đối sánh với các nước khác trong khu vực và thế giới; phân tích các nhân tố tác động đến sự hình thành các đặc trưng đó; mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với chính trị - xã hội Trung Quốc qua các thời kỳ.

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020.

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Anh Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ